

PHẨM: BỒ-TÁT

Phẩm trước bảo Thanh văn đến thăm bệnh, đều từ chối chẳng kham nhận, nên bây giờ lại sai bảo hàng Bồ-tát. Tức căn cứ theo người được sai bảo để đặt tên phẩm là Bồ-tát Phẩm.

Có ba nguyên do có phẩm này:

1. Vì phẩm trước bảo Thanh văn đến thăm bệnh, thì tất cả đều từ chối, nên phải sai bảo Bồ-tát.

2. Vì hiển thị cao đức của ngài Duy-ma. Nghĩa này thế nào? Phẩm trước bảo Thanh văn đến thăm bệnh để hiển đức của Duy-ma cao hơn hàng Thanh văn Nhị thừa; phẩm này sai bảo Bồ-tát thăm bệnh để hiển đức của Duy-ma cao hơn Bồ-tát.

3. Nêu lên pháp mà ngài Duy-ma đã nói. Nghĩa này thế nào? Phẩm Phương Tiện, nhân phạm phu thăm bệnh để nói rộng về pháp mà ông Duy-ma dạy phạm phu; phẩm Đệ Tử nhân việc bảo Thanh văn đến thăm bệnh để nói rộng về pháp mà ông Duy-ma chỉ dạy Thanh văn. Nay phẩm này nhân việc bảo Bồ-tát đến thăm bệnh để nói về pháp mà ông Duy-ma dạy Bồ-tát. Tên phẩm hiển bày pháp được nói.

Trong nghĩa nói về pháp giáo hóa Bồ-tát thì có chung và riêng. Riêng thì phẩm này nói về việc giáo hóa Bồ-tát, chung thì đến phẩm Hương Tích Phật đều thuộc hội này, đều là pháp giáo hóa Bồ-tát. Trong phần chung thì trước đối chiếu phẩm này với văn sau để luận về đồng và dị, kế đó phân khoa chung, sau cùng là phân biệt giải thích. Đồng dị như thế nào? Dị có năm nghĩa:

1. Phẩm này căn cứ vào việc chẳng kham nhận để hiển thị nhân đức của ông Duy-ma cao quý. Từ phẩm Vấn Tật về sau thì căn cứ theo sự kham nhận để hiển đức của Duy-ma vi diệu.

2. Phẩm này nói rộng về biện tài của Duy-ma thật khó đối luận để hiển thị trí tuệ của ngài thù thắng, từ phẩm Vấn Tật trở xuống là nói rộng về thần biến tự tại của Duy-ma để hiển thị thần thông của ngài thù thắng.

3. Phẩm này nói rộng về việc mượn lời người khác để hiển thị đức giải thoát của Duy-ma, từ phẩm Vấn Tật trở xuống, Duy-ma tự hiển đức giải thoát.

4. Trong phẩm này nhân việc bảo những người chẳng kham nhận để hiển pháp mà Duy-ma nói khi xưa, từ phẩm Vấn Tật trở xuống, nhân việc sai bảo người kham nhận đến thăm bệnh để hiển thị pháp ngài Duy-ma nói hôm nay.

5. Từ phẩm này trở xuống là dạy về pháp thể sở hành của Bồ-tát, từ phẩm Vấn Tật trở xuống là dạy về tướng tu thành của Bồ-tát.

Tướng dị như thế, còn tướng đồng thì gồm ba nghĩa:

1. Người được giáo hóa đồng, phẩm này trở xuống đồng chỉ dạy Bồ-tát.

2. Pháp được nói đồng, tức đồng dùng pháp sở hành của Bồ-tát để chỉ dạy.

3. Hạnh được bàn đồng, phẩm này hạnh được luận đến có hai loại là chứng và giáo, đầu tiên đối với ngài Di-lặc mà nói chứng hạnh, tức dạy Thiên tử lia tướng chứng thật, sau đó đối với các Bồ-tát khác mà nói về giáo hạnh.

Từ phẩm Vấn Tật trở xuống cũng luận về hai hạnh này, phẩm Nhập Bất Nhị Môn là nói về chứng hạnh, các phẩm khác là nói về giáo hạnh. Đồng dị như thế, kể đến khoa phân chung. Trong phần nói về việc chỉ dạy pháp Bồ-tát nếu lược phân thì có hai, phân nhỏ thì có bốn. Phân hai: Một là, từ đây đến hết phẩm Nhập Bất Nhị Môn là chỉ dạy Bồ-tát về nhân quả pháp thân, từ phẩm Hương Tích trở xuống là dạy cho Bồ-tát về nhân quả Tịnh độ. Phân làm bốn:

1. Đối với Bồ-tát Di-lặc để nói về quả pháp thân, chân tánh Bồ-đề là quả.

2. Từ chương Quang Nghiêm đến hết phẩm Nhập Bất Nhị Môn là nói về nhân Pháp thân.

3. Đầu phẩm Hương Tích là nói về quả Tịnh độ

4. Cuối phẩm Hương Tích nói nhân Tịnh độ. Tu mười điều thiện, tám Giải thoát là nhân.

Kể đến là phân biệt giải thích. Chúng Bồ-tát được sai bảo trong phẩm này rất nhiều, bốn vị được sai bảo trước thì phân biệt nêu đủ, còn từ câu “như thế các vị Bồ-tát, mỗi mỗi...” trở xuống là nêu chung các vị còn lại. Trong phần nêu riêng bốn vị thì trước bảo Bồ-tát Di-lặc để nói về quả pháp thân. Di-lặc là họ, Hán dịch là Từ, tên là A-dật-đà, Hán dịch là Vô Thắng, là con của phụ tướng ở Ba-la-nại. Lúc mới sinh, ngài Di-lặc đã có đủ các tướng quý và vẻ đẹp phụ, vua nước Ba-la-nại tên là Phạm-ma-đạt, nghe Di-lặc mới sinh đã có phước tướng hơn người, sợ rằng đó là họa của quốc gia, nên muốn giết hại. Vua bèn bảo phụ tướng mang Di-lặc đến để xem, quan phụ tướng biết tâm ý của vua nên dối rằng bên ngoại đã đem đi rồi, khi về nhà, liền bảo người đưa Di-lặc đến nhà ngoại ở nước Ba-bà-ly ở Nam Thiên Trúc nuôi dưỡng. Cậu của Di-lặc họ Ba-bà-ly, tóc màu xanh tía, tay dài quá gối, thông minh, uyên

bác, là bậc thầy giỏi nhất trong đời, đem những điều mình đã biết chỉ dạy cho Di-lặc. Lên bảy tuổi Di-lặc theo cậu học tập. Một ngày học tập, hơn người khác học nhiều năm; chưa được mấy năm mà đã thấu hiểu hết. Người cậu vì hiển đức của Di-lặc, nên muốn dùng tài sản của nhà mình để lập đại hội Vô-già, nhờ vào đây để hiển dương. Tài vật của nhà người cậu không đủ, nên sai hai đệ tử đến nhà Di-lặc lấy thêm, giữa đường nghe Phật xuất hiện ở thế gian, liền quay đầu nhìn xem; bấy giờ hai người liền bị hổ ăn thịt. Nhờ vào phước báu hưởng về Phật nên hai người này được sinh về cõi trời, việc sai khiến chẳng thành, Ba-bà-ly đợi lâu ngày không thấy hai đệ tử trở về, bèn đem hết tài sản có trong nhà để lập hội, trải qua bảy ngày rồi, cuối cùng có một vị Bà-la-môn đến thì tài vật và thức ăn đã hết, vị này nổi giận nói với Ba-bà-ly là sẽ dùng thần chú đập nát đầu Ba-bà-ly thành bảy mảnh. Ba-bà-ly nghe thế liền sinh sầu não. Hai vị đệ tử trước kia đã sinh về cõi trời thấy sự phụ sâu khổ, liền ở trên hư không hỏi rằng: “Vì sao thầy như thế?”. Ba-bà-ly liền thuật lại đầy đủ sự việc mình đã làm và hỏi rằng: “Chư Thiên là ai đấy?”. Hai vị trời liền đáp và bảo rằng: “Phật đã xuất thế, sao chẳng đến gặp ngài, lo buồn suông, phỏng có ích gì?”. Ba-bà-ly trước kia có đọc sách thư biết Phật xuất thế, nay nghe nói liền bảo Di-lặc và mười sáu người đến nghiệm thử đúng hay sai, bảo xem Phật có đủ ba mươi hai tướng quý và tám mươi vẻ đẹp hay không, khi đến nơi tâm niệm thay lời hỏi là: Thầy tôi là ai? Bao nhiêu tuổi? Có mấy tướng? Ngài Di-lặc theo lời chỉ dạy đến thử nghiệm Phật, thì thấy Phật có đầy đủ các tướng, tâm niệm thầm hỏi, thì Phật y cầu hỏi mà đáp không sai. Di-lặc liền cùng mười sáu người xuất gia theo Phật. Mười sáu người kia liền thành A-la-hán, chỉ một mình Di-lặc không thủ chứng lậu tận, nguyện cầu Phật đạo, Như Lai liền thọ ký rằng thân kế tiếp sẽ sinh về cõi trời Đâu-suất, hết tuổi thọ ở cõi trời thì sinh xuống Diêm-phù-đề mà thành Phật đạo. Tướng thành đạo như kinh đã nói đủ. Nay ngài được Đức Phật sai bảo.

Toàn văn gồm hai phần là trước sai bảo sau từ chối. Trong phần từ chối, trước nói mình chẳng kham, từ câu “Vì sao?” trở xuống là giải thích, từ câu “cho nên con...” là kết luận. Trong phần giải thích, trước tiên nói “Vì sao?” là nêu ý trước để phát khởi văn sau, kế đó là chánh thức luận bàn. Trong đoạn luận bàn lại có ba:

1. Nêu nguyên nhân khi xưa bị quở trách.
2. Từ câu “Bấy giờ ông Duy-ma...” là thuật lại lời ông Duy-ma quở trách.

3. Từ câu “Bạch Thế Tôn! Ông Duy-ma thuyết pháp này...” là nói lợi ích của việc quả trách chỉ dạy.

Trong đoạn đầu ghi “nhớ khi xưa” là nêu thời gian bị quả trách. “Nói pháp Bất thoái địa cho các vua trời Đâu-suất và quyến thuộc nghe” là nói sự việc bị quả trách. Do Phật thọ ký cho Di-lặc xả thân này sinh về cõi Đâu-suất, cho nên các vua trời ở cõi Đâu-suất và quyến thuộc đến cầu pháp, các vị này đồng thời đến hỏi về Địa hạnh, cho nên ngài Di-lặc tuyên nói. Tịnh tâm trở lên gọi là Bất thoái địa. Giai vị này hưởng đến hạnh của các địa nên gọi là Địa hạnh, cũng có thể là hỏi về hạnh thành tựu các địa nên gọi là Địa hạnh. Các vị trời này tùy theo tướng mà hỏi về nghĩa tu thành, ngài Di-lặc theo đó giảng thuyết. Thuyết tướng ngăn che tánh chân thật nên bị quả trách.

Thứ hai, ngài Duy-ma quả trách giáo hóa. Vì sao? Vì khiến chư Thiên xả tu nhập chứng. “Đến nói với con rằng” là nêu chung, sau là phân biệt hiển bày. Trong phần phân biệt thì trước quả trách sau chỉ dạy. Từ đầu tiên cho đến câu “Cũng không lui sụt” là lời quả trách. Quả trách khiến cùng xả bỏ. “Thưa ngài Di-lặc! Nên bảo các Thiên tử này xả bỏ tâm phân biệt...” là lời chỉ dạy. Chỉ dạy làm cho chứng chân thật. Trong phần đầu căn cứ vào Di-lặc để nạn phá nghĩa thọ ký được Bồ-đề để so sánh nói tất cả đều vô sở đắc, đoạn này gồm hai phần:

1. Nạn phá nghĩa thọ ký một đời được Bồ-đề của ngài Di-lặc.

2. Từ câu “vì thế ngài Di-lặc! Không nên dùng pháp này mà dụ dẫn các Thiên tử...” là kết luận quả trách.

Trong đoạn một, đầu tiên nêu sở đắc, từ câu “Dùng gì...” trở xuống là phá bỏ để hiển không. Trong đoạn nêu sở đắc ghi “Di-lặc” là người được sai bảo; “Thế Tôn thọ ký...” là nêu sở đắc, “Thọ ký cho nhân giả” tức tu nhân ắt được quả. Nhất định đạt được không mất, như tâm nhớ vật, ghi nhớ chắc chắn chẳng quên, cho nên gọi là ký. Bạc Thánh ghi nhớ chỉ bày cho người gọi là trao (thọ). Nói “một đời” tức là được thọ ký trong loài người, xả thân này sẽ thượng sinh Đâu-suất, sau sinh lại nhân gian thành Phật. Khoảng giữa cách một báo thân ở Đâu-suất, cho nên gọi là một đời.

Hỏi:

- Cho dù sinh lên Đâu-suất, sau hạ sinh vào nhân gian thành Phật thì cũng là hai đời, vì sao lại nói một đời?

Đáp:

- Về việc sinh này đối với bạc Thánh thì nói không nhất định. Y cứ theo luận của ngài Long Thọ thì Di-lặc phải qua ba đời, thân hiện

tại thọ xong chết đi không luận đến, thân sau sinh vào nhân gian thành Phật nên cũng không tính, nên chỉ nói một đời giữa.

Hỏi:

- Dẫu cho một lần sinh cõi trời, một lần sinh xuống nhân gian thành Phật gọi là một đời, thì Tu-đà-hoàn một lần sinh thiên, thân sau sinh xuống nhân gian mà Niết-bàn thì thuộc mấy sinh trong mười bốn sinh?

Đáp:

- Đây thuộc hai lần sinh trong mười bốn sinh.

Hỏi:

- Như Di-lặc ứng cũng đồng như thế, vì sao nói là một?

Đáp:

- Ứng đồng mà nói thì khác, vì chỗ mong cầu khác nhau, cho nên như thế, bậc Tu-đà-hoàn mong cầu thân diệt tận chứng Niết-bàn, cho nên thọ hai thân, tức là hai đời (Nhị sinh), ngài Di-lặc mong cầu thân Phật, thân sau sinh vào nhân gian liền thành thân Phật. Vì đối với thân kia, nên chỉ tính một báo thân ở Đâu-suất mà thôi, vì thế nói một đời (một sinh). Nói “đắc A-nậu Tam-bồ-đề”, nếu luận chung thì có hai là chân và ứng. Hạnh thật tương ứng gọi là chân, tám tướng hiện thành gọi là ứng. Chỗ đắc của chân và ứng này không nhất định. Nếu luận về chỗ thành hay đắc thì có ba nghĩa:

1. Vào chủng tánh địa gọi là đắc Bồ-đề, như kinh Niết-bàn nói Tu-đà-hoàn trải qua tám vạn kiếp, cho đến Bích-chi-Phật trải qua mười ngàn kiếp đến sáu Bồ-đề, nên biết đó gọi là Chủng Tánh, là đắc Bồ-đề.

2. Vào Sơ địa gọi là đắc Bồ-đề, như Pháp Hoa Luận đã nói. Luận này giải thích phẩm Phân biệt công đức của kinh Pháp Hoa rằng tám lần sinh đến một lần sinh được Bồ-đề tức là đắc Sơ địa chứng trí.

3. Đến mé cuối cùng gọi là đắc Bồ-đề, ý nghĩa có thể biết được.

Hoặc có thể phân biệt thành năm như Đại phẩm nói:

1. Phát tâm Bồ-đề, trong biển vô lượng sinh tử phát tâm Bồ-đề, vị còn ở cõi thiện.

2. Phục tâm Bồ-đề, tức chế phục phiền não, vị còn ở tại phục nhãn, vị từ chủng tánh trở lên.

3. Minh Bồ-đề, tức tu tập tuệ sáng tỏ, vị ở tại Sơ địa trở lên.

4. Xuất đạo Bồ-đề, tức xa lìa hữu vô đạt đến vô sinh nhãn, vị ở tại Địa thứ bảy trở lên.

5. Vô thượng Bồ-đề, Bồ-đề rốt ráo cùng cực, vị tại Phật quả.

Tùy theo đó phân biệt kỹ lại có rất nhiều. Nếu luận về ứng thành thì từ Chung tánh trở lên tất cả đều có thể được. Nhưng căn cứ theo giai vị trong tông Hoa Nghiêm Hiền Thủ thì tám tướng chẳng thành Chánh giác. Nay luận ở đây lại thuộc về ứng thành.

“Tám tướng thành Phật gọi là đắc Bồ-đề...” là phần đối luận để phản bác phá bỏ. Toàn văn gồm có bốn:

1. Căn cứ theo sự tướng pháp có sinh mà phá hữu đắc.
2. Từ câu “Nếu dùng vô sinh để thọ ký...” trở xuống là căn cứ theo sự ngăn chặn pháp vô sinh để mạn phá có đắc.
3. Từ câu “Từ như sinh để thọ ký...” là căn cứ theo pháp chân duyên khởi sinh diệt mà nạn phá.
4. Từ câu “Tất cả sinh đều như...” là căn cứ theo nghĩa chân tánh bình đẳng để nạn phá.

Trong bốn phần này có ẩn và hiện. Đoạn đầu chỉ phá việc được thọ ký, đoạn thứ hai phá nghĩa được thọ ký và nghĩa được tâm Bồ-đề; đoạn thứ ba chỉ phá nghĩa được thọ ký, đoạn thứ tư phá nghĩa được thọ ký và nghĩa được tâm Bồ-đề. Trong đoạn đầu lại có hai câu:

1. Căn cứ theo việc thọ sinh trong ba đời để phá nghĩa được thọ ký.
2. Từ “như Phật thuyết...” là nêu đồng thời đồng thể tứ tướng để nói về sinh vô tánh thành không được thọ ký.

Trong câu thứ nhất, đầu tiên nói “Dùng sinh nào để được thọ ký?” là cật vấn tổng quát. “Quá khứ ư? Vị lai ư?...” là tùy thời mà phân biệt ẩn định. Tiến thoái chẳng quyết định được, vì thế nói “ư?”. “Nếu quá khứ...” tùy thời mà nạn phá riêng. Nếu dùng quá khứ sinh mà được thọ ký thì quá khứ đã diệt, vậy y cứ vào đâu mà được thọ ký? Nếu dùng lai sinh để được thọ ký, thì vị lai chưa đến, vậy y cứ vào đâu mà được thọ ký? Nếu dùng hiện tại sinh mà được thọ ký thì hiện tại chẳng trụ, làm sao được thọ ký? Vừa hiện liền diệt, không chút tạm dừng nên gọi là chẳng trụ. Sinh đã chẳng trụ, vậy ai ký mà được thọ? Sau đây là nêu Đồng thể bốn tướng để nói sinh vô tánh thành không được thọ ký. “Như lời Phật dạy, Tỳ-kheo các vị, ngày nay tức thời sinh...” là nêu lời Phật dạy. bốn tướng gồm có ba loại:

1. Tiền hậu tứ tướng, tức pháp hữu vi trong một sát-na đầu tiên là sinh, kế đó trụ, kế đó là dị và sau cùng là diệt.
2. Đồng thời biệt thể tứ tướng, bên pháp hữu vi có riêng tướng sinh chẳng phải sắc chẳng phải tâm, hay sinh các pháp, cho đến có tướng riêng tướng diệt hay diệt các pháp.

3. Đồng thời đồng thể Tứ tướng như luận Khởi Tín và các kinh nói; nghĩa này thế nào? Các pháp hữu vi, tướng có mà thể không, giống như huyễn hóa, sóng nắng..., đối với pháp này thì tướng có gọi là sinh, hư vô gọi là diệt. Tướng có gọi là sinh, sinh chẳng phải là trước diệt, hư vô gọi là diệt, diệt chẳng phải sau sinh; như thế các pháp sinh diệt huyễn hóa giống như có lập, gọi là trụ. Vả lại các pháp huyễn này mỗi mỗi đều giữ lấy tự tướng cùng gọi là trụ. Cho nên Địa Trì ghi: “Vì giữ lấy tự tánh, cho nên gọi là trụ”, trụ này chẳng ngoài sinh diệt. Nghĩa sinh và diệt mỗi mỗi khác nhau gọi là dị; vả lại khác với pháp chân đế tánh thật nên gọi là Dị, vả lại khác với tình thật cũng gọi là Dị. Dị này cũng không ngoài sinh diệt. Bốn tướng này đồng thời đồng thể, cho nên Đức Phật nói: “Tỳ-kheo các ông hôm nay đồng thời cũng sinh cũng già cũng diệt, vì đồng thể”. Căn cứ theo nghĩa Tam tướng mà nói là sinh, ngoài ba tướng này không có tướng sinh riêng biệt; vì sinh vô tánh, nên sinh tức vô sinh vậy nói ai được thọ ký, cho đến căn cứ theo ba tướng còn lại mà nói diệt, diệt không có tánh riêng; vì diệt vô tánh nên diệt tức vô diệt, nói ai được thọ ký đây? Vì thế rốt ráo không có người được thọ ký.

Thứ hai, căn cứ vô sinh để phá nghĩa được thọ ký và được Bồ-đề. Vì sao? Sợ nơi sinh của ngài Di-lặc bị nêu ra cật vấn, rồi nơi hư vô lập nghĩa hữu đắc, cho nên phải nạn phá. Nếu dùng vô sinh mà được thọ ký thì trái nghịch, chấp giữ chỗ thành lập. Nói “vô sinh tức chánh vị”, tức là lập đạo lý ấy, đó là chân thường chánh vị, chẳng phải hành chánh vị, tương tự với câu “pháp ấy trụ ở vị của pháp”. “Trong chánh vị cũng không được thọ ký, không đắc Bồ-đề”, đây là căn cứ theo lý để phá nghĩa đắc. Vì sao ngài Di-lặc lại được thọ ký một đời (Nhất sinh)? Đây là căn cứ theo lý pháp để quả trách.

Thứ ba, căn cứ theo pháp chân duyên khởi sinh diệt để phá nghĩa được thọ ký. Pháp chân đồng một thể nên gọi là như, như tùy vọng tình mà tập khởi sinh diệt; theo vọng khởi nhiễm gọi là sinh, tịnh ẩn tàng gọi là diệt. Lại tùy pháp đối trị, tịnh khởi gọi là sinh, nhiễm dứt trừ gọi là diệt. Sinh của duyên khởi chẳng phải sinh mà sinh, sinh tức vô sinh; diệt của duyên khởi chẳng phải diệt mà diệt, diệt tức vô diệt. Như có người đêm tối thấy sợi dây tưởng là rắn, rắn khởi gọi là sinh, sinh mà chẳng sinh, cho đến nói rắn diệt mà chẳng diệt, sinh diệt đã không có chỗ gá nương, thì lấy gì mà nói đắc. Trong đoạn văn này, trước tiên là ấn định tiến thoái, tức là từ như sinh và từ như diệt. Căn cứ vào như sinh diệt mà nhận sự thọ ký của Phật, cho nên nói là “từ”. Tiến thoái chẳng

định được nên đặt từ “ư?”. Sau đây là y cứ vào đó để phá bỏ.

“Nếu cho từ như sinh để nhận thọ ký”, là nêu lại sự việc đã ấn định trước, “thì như chẳng sinh” tức dùng lý để nạn phá. “Nếu lấy từ như diệt để nhận thọ ký” là nêu lên lại sự ấn định sau; “Như chẳng diệt”, dùng lý để nạn phá. Như chẳng sinh diệt. Chẳng sinh mà sinh, thì sinh tức vô sinh; chẳng diệt mà diệt, thì diệt tức chẳng diệt, vì thế cho nên nói “Vô”. Sinh diệt đã không thì nương gá vào đâu mà được thọ ký.

Thứ tư, y cứ theo nghĩa chân tánh bình đẳng để nạn phá về nghĩa được (đắc). Chân tánh nhất như phàm Thánh bình đẳng. Trong như, phàm phu đã vô sở đắc, há trong như chỉ có Di-lặc đắc ư? Văn có ba phen lập luận: Phen thứ nhất, nạn phá nghĩa được thọ ký, hai phen sau nạn phá nghĩa được quả... Trong phen nạn phá nghĩa được thọ ký, trước nói, phàm Thánh tất cả đều như, kể đó phá nghĩa đắc; từ câu “Vì sao?”... trở xuống là giải thích. Trong đoạn thứ nhất nói “Tất cả chúng sinh như”, là nói phàm phu như. Tánh như duyên khởi mà tập hợp thành chúng sinh. Thân tướng về bản, cho nên chúng sinh như. “Pháp cũng như”, là nói chung hai pháp phàm Thánh cũng như. Tánh như duyên khởi mà tập thành các pháp, thân các pháp theo bản, nên nói tánh cũng như. “Các Thánh cho đến Di-lặc đều như” là nói Thánh nhân như. Tánh như duyên khởi tập thành các Thánh, nhiếp Thánh về bản cho nên Thánh đều như. Giống như nước tạo sóng, sóng tức là nước; như vàng làm thành vật trang sức, vật đó là vàng, ở đây cũng như thế, sau đó là y cứ để lập câu nạn phá. Nói “Di-lặc được thọ ký” là nêu chỗ chấp thủ, “thì tất cả chúng sinh lẽ ra cũng được thọ ký” là dùng phàm để so sánh vấn nạn. Sau là giải thích ý vấn nạn. Nói “vì sao” là nêu câu hỏi, tức vì sao mà ta nói Di-lặc được thì chúng sinh cũng được? Sau đó là giải thích. Như nghĩa chẳng hai chẳng khác, vì như không có bỉ thử, nên gọi là chẳng hai, như không hơn kém cho nên nói chẳng khác. Như chẳng khác, nên trong như Di-lặc được thọ ký, thì trong như chúng sinh lẽ ra cũng được thọ ký; trong như, chúng sinh không được thọ ký, há trong như chỉ có Di-lặc được thọ ký ư?

Sau đây là phá nghĩa được quả (đắc quả). Trong đó trước phá nghĩa được Bồ-đề, sau phá nghĩa Di-lặc được Niết-bàn. Trong đoạn một nói Di-lặc được Bồ-đề là nêu lên chỗ thành lập. Nói “tất cả chúng sinh lẽ ra cũng được” là dùng phàm để so sánh vấn nạn, sau đó là giải thích ý vấn nạn. Nói “Vì sao” là nêu lời hỏi, tức vì sao ta nói Di-lặc được thì chúng sinh cũng được? Sau là lời giải thích. Tất cả chúng sinh tức là tướng Bồ-đề đồng như Di-lặc, nên Di-lặc được thì chúng sinh cũng

được. Thể tướng của Bồ-đề, như văn sau nói. Tịch diệt là Bồ-đề, vì diệt các tướng, chẳng quán là Bồ-đề, vì lìa các duyên; chẳng hành là Bồ-đề, vì không nhớ nghĩ. Như thế tất cả tánh Bồ-đề này duyên khởi mà tập thành chúng sinh sinh tử. Nhiếp duyên về thật, cho nên tất cả chúng sinh tức Bồ-đề. Thật tánh của Di-lặc là Bồ-đề, Di-lặc có được thì thật tánh chúng sinh tức Bồ-đề cũng được. Thật tánh chúng sinh tức Bồ-đề, trong Bồ-đề không có tướng chúng sinh, không có chúng sinh để được. Thật tánh Di-lặc tức Bồ-đề, trong Bồ-đề này chỗ nào có được? Từ câu “Di-lặc có thể được...” là phá nghĩa Di-lặc được Niết-bàn. Nói “Nếu Di-lặc được diệt độ” tức nêu lên chỗ chấp thủ, “tất cả chúng sinh lẽ ra cũng được diệt độ” tức dùng phàm để so sánh cật vấn. Diệt độ tiếng Phạm là Niết-bàn. Sau đó là giải thích ý vấn nạn. Nói “vì sao” là nêu lời hỏi, tức vì sao. Ta cho rằng Di-lặc diệt độ thì chúng sinh cũng diệt độ? Sau là giải thích. Đức Phật biết chúng sinh rất ráo tịch diệt tức tướng Niết-bàn, chẳng cần phải diệt nữa đồng như Di-lặc, nên Di-lặc được thì chúng sinh cũng được (Niết-bàn). Thể tướng của Niết-bàn như văn trên đã nói, vốn tự chẳng sinh nay cũng chẳng diệt, đó là nghĩa Niết-bàn, như Địa kinh nói: “Tự tánh thường tịch, chẳng diệt chẳng sinh là nghĩa Niết-bàn”. Lại như kinh Niết-bàn nói: “Đại Bát-niết-bàn vốn tự có, chẳng phải đến hôm nay mới có, chẳng thật chẳng hư, chẳng sinh chẳng tạo tác, chẳng phải một chẳng phải khác, chẳng phải quá khứ hiện tại vị lai, chẳng phải nhân, chẳng phải quả”. Đó cũng là nghĩa “Nhất khổ diệt đế” trong kinh Thắng Man. Kinh giải thích rằng: “Vì là pháp chẳng hoại, nên gọi là khổ diệt, nói khổ diệt tức không bắt đầu không tạo tác, không khởi, không tận, lìa tận, thường trụ, tự tánh thanh tịnh, lìa tất cả các phiền não, đó là khổ diệt. Tánh Niết-bàn này duyên khởi mà tập thành chúng sinh sinh tử. Bất tướng tức thật, cho nên nói tất cả chúng sinh tức là tướng Niết-bàn. Đây là thể tướng chẳng phải tiêu tướng. Trong Niết-bàn pháp tánh này xưa nay không có tướng chúng sinh để có thể diệt, vì thế nói “chẳng cần phải diệt nữa”. Không có sinh để diệt là cùng tột của diệt nên gọi là rốt ráo. Lý này thường nhất định chỉ có Phật mới giác ngộ, nên nói Phật biết. Tánh Niết-bàn này đối với Di-lặc và chúng sinh chỉ là một lý. Diệt đã chẳng khác thì Di-lặc được Niết-bàn, chúng sinh đồng Di-lặc nên cũng được Niết-bàn. Nhưng trong Niết-bàn pháp tánh này rốt ráo không có chúng sinh đạt được Niết-bàn, Di-lặc đồng chúng sinh, nên đâu thể chỉ nói Di-lặc được Niết-bàn?

Hỏi:

- Niết-bàn là quả đức của Phật, đến quả mới đạt được, vì sao nói

tất cả chúng sinh tức Niết-bàn?

Đáp:

- Có ba nghĩa:

1. Căn cứ theo duyên nói duyên, đoạn sinh tử xong thì riêng được Niết-bàn, cho nên kinh nói Niết-bàn là hằng vô.

2. Theo duyên luận thật, chuyển thể của sinh tử thành Niết-bàn, nên nói Niết-bàn là liễu nhân quả.

3. Căn cứ theo thật luận thật, thể của sinh tử tức Niết-bàn, chẳng cần phải biến chuyển, như đêm tối thấy dây tưởng rắn, sáng ra thấy rắn thật là sợi dây, nào có biến đổi. Cho nên kinh nói: “Đại Bát-niết-bàn vốn tự có.”. Hơn nữa luận cũng nói: “Tự tánh thường vắng lặng, chẳng phải trước có nhiễm ô rồi sau đó xa lìa”.

Ở đây thì luận theo nghĩa thứ hai. Và lại, căn cứ theo người luận người thì có phạm Thánh, phạm Thánh một thể. Từ bên phạm nhìn về Thánh thì Thánh bị hoặc che dấu, cùng với tịnh đức khi đã hiển, sau đó là bản, đều gọi là Phật tánh, Niết-bàn tánh, không gọi là Phật là Niết-bàn. Nếu từ Phật nhìn về thể của chúng sinh thì xưa nay thường thanh tịnh, không có ẩn, hiển, che lấp, lại chẳng diệt nữa, vì thế xưa nay là Niết-bàn. Ở đây luận theo nghĩa từ Phật mà nhìn chúng sinh cho nên Phật biết là Niết-bàn vậy. Từ trên đến đây là phần thứ nhất phá nghĩa có đắc, sau là kết luận để quở trách.

“Vì thế, thưa ngài Di-lặc! Không nên dùng pháp này dụ dẫn các Thiên tử!”, tức căn cứ theo trước mà chánh thức quở trách. Vì trước Di-lặc không có chỗ được, nên không thể dùng pháp tùy tướng tu đắc dạy các Thiên tử. “Thật không có người phát tâm, không có người lui sụt”, tức luận bàn theo lý để quở trách. Đối với lý thì không có người, nên không có người phát tâm, không có người lui sụt, trên là lời quở trách, sau đây là chỉ dạy.

“Ngài Di-lặc! Nên khiến các Thiên tử này xả bỏ kiến giải phân biệt Bồ-đề”, là lời khuyến hóa chúng. “Vì sao?...” trở xuống là giải thích. Đầu tiên nêu lời hỏi, tức nói “Kiến giải Bồ-đề là quý, vì nguyên do gì cần phải xả bỏ?”. Sau là giải thích. Trong đó trước tiên giải thích nghĩa Bồ-đề, sau đó giải thích văn. Nghĩa như Biệt chương đã nói. Giải thích văn, trước tiên văn ghi: “Bồ-đề chẳng thể dùng thân mà được, chẳng thể dùng tâm mà được”, đây là lược khai hai môn, từ câu “Tịch diệt...” trở xuống là giải thích rộng; từ câu “Không thể so sánh...” trở xuống là kết luận. Trong phần khai hai môn có nói: Vì sao chẳng thể dùng thân để được, dùng tâm để được? Vì chân tánh Bồ-đề vắng lặng

vi diệu, xa lìa các tướng, nắm tình chẳng thể đạt đến, cho nên chẳng thể dùng thân mà được. Ý duyên chẳng đến, cho nên chẳng thể dùng tâm mà được. Vả lại có thân chẳng phải là Bồ-đề, không thân mới đúng, nên chẳng phải dùng thân mà được. Lại có tâm thì chẳng phải, không tâm mới đúng, nên chẳng thể dùng tâm mà được.

Hỏi:

- Kinh nói Phật chứng đắc Bồ-đề, vì sao ở đây nói không được?

Đáp:

- Văn tự thế tục nói Phật chứng đắc Bồ-đề, theo lý thật thì khi đắc cũng không có người đắc. Vì sao? Vì ngoài Bồ-đề không có ngã nhân, vậy nói ai đắc? Ngã nhân đã không, ngoài nhân cũng không có Bồ-đề để có thể chứng, cho nên vô sở đắc. Chẳng thấy có ngã nhân khác với Bồ-đề, thì mới gọi là đến Bồ-đề rốt ráo, cho nên gọi là chứng đắc. Ngã nhân đã như thế thì thân tâm cũng thế. Ngoài Bồ-đề không có thân tâm riêng khác, nên chẳng thể nói là đắc. Thân tâm đã không, ngoài thân tâm cũng chẳng có Bồ-đề nào để có thể tu chứng, nên vô sở đắc. Khi chẳng thấy thân tâm khác Bồ-đề thì mới gọi là rốt ráo thật đến Bồ-đề, nên cũng gọi là đắc. Vì lập thân lập tâm đều chẳng thể được, nên cần phải xả bỏ kiến giải được Bồ-đề.

Kế đến giải thích rộng. Trước tiên nói chẳng thể dùng tâm mà được, từ câu “Chẳng hội...” là nói rộng về nghĩa chẳng thể dùng thân mà được. Trong phần nói chẳng thể dùng tâm mà được gồm mười bốn câu; mười ba câu đầu nói thể vắng lặng lìa tướng, tức là nêu tự đức, một câu cuối là nói về trí dụng sáng tỏ tức lợi tha. Trong mười ba câu đầu thì mười câu trước nói lìa tâm tướng năng duyên, ba câu sau nói lìa pháp tướng sở duyên. Trong mười câu trước, thì bảy câu đầu nói lìa tướng, ba câu sau nói tức thật. Trong bảy câu lìa tướng thì câu đầu là nêu tổng quát, hai câu kế nói về hiển thành tự, cũng là bản; bốn câu sau giải thích thành tự. Trong câu về tổng quát ghi: “Tịch diệt là Bồ-đề”, là nêu danh tự; “Vì diệt các tướng”, giải thích để hiển rõ nghĩa tịch. Diệt có hai loại:

1. Tánh diệt, tức là nơi thật vốn không.

2. Đối tri diệt, tức thấy thật mới xa lìa, do thấy thật cho nên liễu đạt vọng vốn không, sau đó lại chẳng sinh, cho nên nói diệt các tướng.

Nghĩa lìa tướng trong các câu sau cũng đều như thế. Hai câu kế nói: “Chẳng quán chẳng hành” là nêu rõ nghĩa tịch diệt ở câu tổng quát, trong đó câu đầu nói không có quán giải, câu sau nói không có hạnh tự. Câu trước ghi “Chẳng quán” tức nêu tên. Lìa tướng duyên quán thì nơi

chân vốn không, nên nói chẳng quán. Vả lại khi chứng thì trừ bỏ, cũng gọi là chẳng quán, nói “lìa duyên” tức giải thích. Quán giải Duyên với Lý gọi là duyên, nơi chân vốn không nên gọi là lìa; vả lại chứng đắc thì trừ bỏ chúng cũng gọi là lìa.

Nói về không hành đầu tiên ghi “Chẳng hành” là nêu tên, “Duyên tu các độ gọi là hành, nơi chân vốn không có, cho nên nói chẳng có hành, vả lại khi chứng thì trừ xả cũng gọi là “Chẳng hành”; vì “không nhớ nghĩ” là giải thích. Các hạnh đều do nhớ nghĩ mà khởi, nay vì không nhớ nghĩ nên không có hành.

Bốn câu sau là giải thích nghĩa chẳng quán chẳng hành ở trước. Trong đó, hai câu đầu giải thích để thành tựu nghĩa chẳng quán, hai câu sau là hiển thị nghĩa chẳng hành. Trong hai câu giải thích chẳng quán, đầu tiên nói lìa kiến giải sau nói trừ vọng tướng. Trong câu nói lìa kiến giải thì nói “Đoạn” là nêu tên, nói “xả kiến” là giải thích; quán giải tìm cầu gọi là kiến, nơi chân không có, nên gọi là xả; vả lại chứng đắc thì trừ bỏ cũng gọi là xả. Nói lìa vọng tướng thì “Lìa” là nêu tên, “lìa vọng” là giải thích; thể của vọng thức không thật gọi là vọng tướng, nơi chân vốn không nên gọi là lìa; vả lại chứng thì trừ bỏ cũng gọi là lìa.

Giải thích chẳng hành, câu đầu nói lìa nguyện là không có phương tiện hành, câu sau nói lìa tham là không có chỗ hướng đến của hành. Trong câu lìa nguyện, nói “chương” là nêu tên, “chương nguyện” là giải thích; tâm cầu hành gọi là nguyện, chứng chân thật chẳng khởi nên gọi là chương. Trong câu lìa tham nói “chẳng nhập” là nêu tên, nói “vô tham” là giải thích, vì không tham trước nên không có sở nhập. Ngoài ra còn có cách giải thích khác, tức các câu trước nói tịch diệt là tổng quát, các câu khác là phân biệt riêng. Trong phân biệt thì hai câu đầu nói lìa tướng tịnh, chẳng quán là lìa giải, chẳng hành là lìa hạnh; bốn câu sau nói lìa nhiễm, trong đó hai câu đầu nói lìa kiến, hai câu sau nói lìa ái. Về lìa kiến nói “đoạn là Bồ-đề, vì đoạn các kiến”, tức là lìa năm kiến tâm trong sự thức. “Lìa là Bồ-đề vì lìa vọng tướng”, tức lìa vọng thức. Trong lìa ái nói “Chương là Bồ-đề, vì chương các nguyện”, tức lìa tâm tư cầu do tham khởi. “Chẳng nhập là Bồ-đề, vì không tham trước” tức lìa tâm tham ái, căn bản của nguyện.

Trên nói lìa tướng, sau đây là nói Tức thật. “Thuận” là nêu tên, “thuận như” là giải thích; lý không là như, như và Bồ-đề đồng thể mà nghĩa khác; đồng thể chẳng hai, nên nói thuận. Trụ là nêu tên, “trụ tánh” là giải thích; trụ là pháp tánh, pháp tánh đồng thể với Bồ-đề mà nghĩa khác; đồng thể tương ứng nên gọi là trụ. “Đến” là nêu tên, “đến

thật” là giải thích; tánh phi hữu vô là mé thật, mé thật và Bồ-đề đồng thể mà nghĩa khác, vì đồng thể không chướng ngại nên gọi là đến.

Trên là nói lìa tâm tướng năng duyên, sau đây là nói về lìa pháp tướng sở duyên. Câu đầu nói lìa tướng, câu thứ hai nói tức thật, câu ba nói thể thường hằng. Câu đầu ghi “Bất nhị” là nêu tên, nếu có cảnh duyên đối với tâm thì gọi là nhị, cảnh duyên đã không thì chẳng thể đem đó đối tâm mà nói nhị, nên gọi là bất nhị. “Vì lìa ý pháp” là giải thích hiển tướng, ý là ý căn, pháp là pháp trần, cả hai đều xa lìa, nên không có hai. Câu hai nói “Đẳng” (đồng đẳng) là nêu tên, “đẳng không” là giải thích; không và Bồ-đề đồng thể mà nghĩa khác, vì đồng thể tương xứng nên gọi là đẳng. Câu thứ ba nói “không” là nêu tên, vì thể thường hằng bất biến, nên gọi là vô vi; “không có sinh, trụ, diệt” là giải thích để hiển tướng.

Các câu trên nói về lìa tướng, tức thể của Bồ-đề vắng lặng, đó là tự đức, sau đây nói về Trí dụng sáng tỏ, tức lợi tha. Nói “Tri” là nêu tên, “liễu sinh” là giải thích; trí Phật sáng sạch, tâm hành của chúng sinh hiện trong trí Phật, nên gọi là liễu, chứ chẳng phải có sở duyên mà gọi là liễu.

Trên là nói về nghĩa chẳng thể dùng tâm mà được, sau đây là nói rộng về nghĩa chẳng thể dùng thân mà được, gồm chín câu: hai câu trước là nói về môn, bảy câu sau là giải thích để thành tựu. Trong hai câu trước thì câu đầu nói về lìa quả, câu sau nói lìa nhân. Câu lìa quả nói “chẳng hội” là nêu tên, không có căn trần hòa hợp sinh thức nên gọi là chẳng hội; “Các nhập chẳng hội” là giải thích để hiển tướng sáu căn sáu trần thuận nhau gọi là nhập, nhập tức là xứ, vì là chỗ sáu căn sáu trần sinh thức nên gọi là nhập, hội hợp sinh thức nên gọi là hội, nơi chân vốn không có điều này, cho nên các nhập chẳng hội, vả lại chứng thật thì trừ bỏ, cũng gọi là các nhập chẳng hội. Về câu lìa nhân nói “chẳng hợp” là nêu tên, các kết sử phiền não hòa hợp, nên gọi là hợp, nơi chân vốn không, nên gọi là chẳng hợp, vả lại chứng thật thì trừ xả cũng gọi là chẳng hợp; “lìa phiền não tập khí” là giải thích để hiển tướng. Đoạn trừ chánh sử gọi là lìa phiền não, tập khí tàn dư cũng hết, cho nên nói xa lìa tập khí. Trong bảy câu sau thì ba câu đầu giải thích để thành tựu nghĩa chẳng hội, bốn câu sau giải thích để thành tựu nghĩa chẳng hợp. Ba câu đầu, câu một nói lìa tướng, hai câu sau nói lìa tánh. Trong câu lìa tướng nói “không xứ sở” là nêu tên, Báo thân vĩnh viễn không có hình, không có chỗ tồn tại, nên gọi là không xứ sở. Nói “vô sắc” là giải thích. Trong câu nói vô tánh, từ vô định trước là danh, vô

định sau là Thế. Trong vô định danh nói “giả danh” là nêu tên; chân đức vô danh giả lập danh để hiển, nên gọi là giả danh; “vì danh không” là giải thích; giả có thật không, cho nên gọi là danh không. Trong vô định thế nói “như hóa” là nêu tên, các đức đồng thời duyên khởi, thành tựu cho nhau, chẳng có mà có, có chẳng phải có, giống như huyền hóa, nên gọi là như hóa. “Vì không thủ xả” là giải thích để hiển tướng. Vì tựa như hóa, nên pháp chẳng nhất định có, vì thế không chấp thủ, cũng chẳng phải nhất định không, vì thế chẳng xả bỏ. Nghĩa này thế nào? Dùng riêng để phân chia chung thì các đức đều không, cho nên không chấp thủ; thân riêng về chung thì các đức đều có, vì thế chẳng xả bỏ. Trong bốn câu thành tựu nghĩa chẳng hợp, câu đầu nói Tịch định là trừ loạn động, câu hai nói tịnh tuệ là lìa nhiễm. Hai câu này đều nói lìa thế của hoặc; câu ba nói lìa năng thủ là không còn nhân của hoặc; câu bốn nói lìa sở thủ là không còn duyên của hoặc. Câu đầu ghi “bất loạn” là nêu tên, “thường yên lặng” là giải thích. Thế vắng lặng vô vi, gọi là bất loạn. Câu hai ghi “thiện tịch” là nêu tên, chẳng khởi lỗi nhiễm ô gọi là thiện tịch (vắng lặng); “vì tánh tịnh” là giải thích, hơn nữa khi đã chứng thật thì nhìn lại, biết từ xưa nay không nhiễm ô nên gọi là tánh tịnh; lại pháp tánh vốn từ duyên mới tịnh cũng gọi là tánh tịnh. Câu ba nói “vô thủ” là nêu tên, xa lìa vọng thức, tâm năng duyên đã đoạn, nên gọi là vô thủ; “lìa duyên” là giải thích. Phan thuộc về tay, duyên thuộc về chân, tâm pháp nắm bắt cảnh, tựa như tay chân, nên gọi là phan duyên, nơi chân vốn không nên gọi là lìa, vả lại chứng thật thì trừ bỏ cũng gọi là lìa. Câu bốn nói “không khác” là nêu tên, trong Đệ nhất nghĩa không có tướng sai biệt, nên gọi là không khác, “vì pháp bình đẳng” là lời giải thích, pháp thế gian thì sai biệt, nơi lý thì như nhất bình đẳng, nên nói là pháp bình đẳng; bình đẳng nắm lấy nên không khác. Trên là giải thích riêng, sau đây là hợp kết luận tán thán. Nói “không so sánh là Bồ-đề vì không thể thí dụ” là kết luận nghĩa không thể dùng thân để được nêu trước. Vượt khỏi sắc tướng thế gian, không thể so sánh, cho nên thân chẳng thể chứng đắc. “Vi diệu là Bồ-đề vì pháp khó biết”, kết luận nghĩa chẳng thể dùng tâm mà được nói ở trước. Trong tánh Bồ-đề tuy đầy đủ các pháp, nhưng chẳng thể suy biết, vì thế chẳng thể dùng tâm mà được.

Ở trên là phần thứ hai đã nói về lời quả trách chỉ dạy, từ câu: “Bạch Thế Tôn! Khi ông Duy-ma thuyết pháp này xong...” trở xuống là nói về sự lợi ích của việc quả trách chỉ dạy. Trước từ chối, kể đến là giải thích, từ câu “cho nên con...” là kết luận.

Kế đến Đức Phật bảo Quang Nghiêm đến thăm bệnh. Trước đối Bồ-tát Di-lặc mà nói về quả Bồ-đề, sau đây là nói về nhân, trong đó phân biệt đến hết phẩm này để nói về hạnh thể, từ phẩm Vấn Tật về sau là nói về tướng tu thành. Trong phần Hạnh thể, đầu tiên đối với Quang Nghiêm nói về hạnh Đạo tràng, kế đến đối Bồ-tát Trì Thế nói hạnh Pháp lạc và sau cùng đối với Trưởng giả Thiện Đức nói hạnh Pháp thí.

Hạnh Đạo tràng: Quả đức Bồ-đề gọi là đạo, tràng là tên gọi khác của nơi chốn, như nơi cấy lúa gọi là cốc trường, nơi trồng lúa mạch gọi là mạch trường, cũng như nơi đánh nhau gọi là đấu trường, nơi vui chơi gọi là hý trường, như vậy tất cả những nơi xuất sinh ra đạo thì gọi là Đạo tràng (trường), trong đó phân biệt có chân và ứng. Đạo tràng đặc đạo nơi cội Bồ-đề là ứng; đạo tràng thật hành xuất sinh công đức Bồ-đề là chân. Chân thì có chung và riêng. Trong Địa thứ mười có một môn Tam-muội Trang nghiêm đạo tràng xuất sinh ra Phật đức gọi là Đạo tràng riêng; Tất cả hành đức xuất sinh Bồ-đề là Đạo tràng chung. Đạo tràng được luận ở đây thuộc về chân.

Hạnh Pháp lạc: Tự vui với thiện gọi là Pháp lạc; hạnh Pháp thí, tức dùng hạnh cứu giúp tất cả gọi là Pháp thí. Trong ba hạnh này thì hai hạnh đầu là tự lợi, một hạnh sau là lợi tha. Trong tự lợi nói Đạo tràng tức là nêu hạnh xuất thế thuần thực, hạnh pháp lạc thì trước mười Địa mới tu. Trong đoạn nói về hạnh Đạo tràng, đầu tiên Đức Phật bảo Quang Nghiêm, sau là lời từ chối. Trong phần từ chối, đầu tiên là nêu tổng quát, từ câu “Vì sao...” trở xuống là giải thích. Từ câu “Cho nên con...” là kết luận. Trong phần giải thích được chia làm ba:

1. Nêu lý do khi xưa bị quở trách.
2. Từ câu “Con liền kính lễ mà hỏi...” là nêu lời chỉ dạy.
3. Từ câu “Khi thuyết pháp này xong, năm trăm Thiên tử phát tâm Bồ-đề...” là nêu lợi ích của sự chỉ dạy.

Trong đoạn một nói “nhớ khi xưa” là nêu thời gian bị quở trách. “Ra khỏi thành Tỳ-da-ly thì gặp ông Duy-ma mới vào thành...” là nêu nơi bị quở trách. Trong phần từ chối có hai lần hỏi hai lần đáp. “Con liền lễ kính và hỏi cư sĩ rằng: Từ đâu đến?” là câu hỏi thứ nhất. “Đáp rằng: Ta từ Đạo tràng đến”, là câu trả lời thứ nhất. Trong các môn Tam-muội của Địa thứ mười có môn Tam-muội Trang nghiêm đạo tràng, ông Duy-ma nay căn cứ theo môn này trả lời, cho nên nói “Ta từ Đạo tràng đến”. Hạnh hay sinh quả nên gọi là Đạo tràng, nương vào hạnh mà hưởng đến quả nên nói là tùng lai (từ đâu đến). “Con liền hỏi tiếp:

Đạo tràng ở đâu?”, đây là lời Quang Nghiêm hỏi lần thứ hai; từ câu “nói rằng...”, là Duy-ma trả lời lần thứ hai. “Nói rằng” là nêu tổng quát lời đáp, sau phân biệt giải thích. Trong đó, trước nêu lên thể của Đạo tràng, từ câu “nếu Bồ-tát theo các Ba-la-mật...” là y cứ theo người để luận nghĩa xuất phát (tùng), căn cứ theo người để luận về nghĩa đến (lai). Ý đầu có năm:

1. Y cứ vào tâm để nói đến tràng.
2. Từ câu “Bố thí...” là y cứ vào hạnh để nói tràng.
3. Từ câu “Thần thông...” là y cứ vào đức để nói tràng.
4. Từ câu “Đa văn...” y cứ vào đạo để nói về tràng.
5. Từ câu “Lực, Vô úy...” là y cứ vào quả để luận tràng.

Quả đức của chư Phật, Bồ-tát thành tựu được một phần, hay sinh được quả viên mãn nên gọi là tràng, vì thế trên đã nói “Phật từ mười lực, vô úy...” sinh. Y cứ vào tâm thì gồm có bốn câu: Nói “Trực tâm” là nêu tên, tình không hư dối nên gọi là trực. “Không hư giả” là lời giải thích; “Phát hạnh” là nêu tên, đối với các hạnh thì han hỏi, sinh khởi ý tu học, gọi là phát hạnh; “hay thành tựu các việc” là lời giải thích; không phớt bỏ hạnh giữa chừng nên hay thành tựu các việc. Nói “Thâm tâm” là nêu tên, tin thích chí thiết nên gọi là thâm tâm; “Tăng trưởng công đức” là lời giải thích; vì tâm chí thiết cho nên tăng trưởng công đức. “Tâm Bồ-đề” là nêu tên, nêu lên quả để nguyện cầu gọi là tâm Bồ-đề, “Vì không lầm lẫn” là giải thích; chỉ một bề hướng đến tâm Bồ-đề, không cầu gì khác, nên không lầm lẫn. Câu nói về hạnh thì đầu tiên tu sáu độ, là hạnh tự lợi, sau hành bốn Vô lượng tâm là hạnh lợi tha. Trong tự lợi nên “Bố thí” là tên, chẳng mong quả báo là xa lìa lỗi bố thí; “Trì giới” là tên, đầy đủ các nguyện là nói giới tâm thù thắng; dùng điều mình giữ gìn hồi hướng cho chúng sinh gọi là nguyện đầy đủ, như kinh Niết-bàn nói. “Nhẫn nhục” là nêu tên, “đối với tâm chúng sinh, không ngăn ngại”, là lời giải thích để hiển tướng, vì không ngăn ngại đối với tâm chúng sinh, vì thế hay nhẫn nhục. “Tinh tấn” là nêu tên, “Vì chẳng biếng trễ” là lời giải thích; “Thiền định” là nêu tên, “Vì tâm điều phục” là lời giải thích; “Trí tuệ” là nêu tên, “Vì hiện thấy các pháp” là giải thích.

Bốn Tâm vô lượng, nói “Từ” là nêu tên, “vì chúng sinh đều bình đẳng” là giải thích; “Bi” là nêu tên, “Nhẫn chịu lao khổ” là giải thích; “Hy” là nêu tên, “Vui thích các pháp” là giải thích; “Xả” là nêu tên, “đoạn yêu ghét” là giải thích để hiển tướng ấy.

Về đức, đầu tiên nói về tự đức, từ câu “phương tiện...” là nói về

đức lợi tha. Trong tự đức, đầu tiên nói “Thần thông” là nêu tên, “Thành tựu sáu thông” là giải thích; nghĩa sáu thông như Biệt chương đã giải thích rộng, ở đây chỉ nêu lên, đó là nói về đức dụng. “Giải thoát” là nêu tên, vì thành tựu tám giải thoát nên gọi là giải thoát; “vì hay bội xả (trái, bỏ)” là giải thích để hiển tướng, như tám giải thoát kia cũng gọi là Bội xả. Như ngài Long Thọ giải thích, trái với năm dục, xa lìa tâm chấp trước gọi là Bội xả, nghĩa như sau giải thích; đây là nói về Thế của đức.

Về lợi tha, “phương tiện” là nêu tên, đây là trí hóa tha. Vì trí giáo hóa khéo léo nên gọi là phương tiện; “Giáo hóa” là giải thích. “Bốn nhiếp” là nêu tên, đây là hạnh lợi tha, bốn nhiếp tức bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự, dùng bốn hạnh này khiến chúng sinh theo đạo nên gọi là Nhiếp. “Vì nhiếp điều phục chúng sinh” là giải thích.

Về đạo, đầu tiên nói tự lợi, từ “hàng ma...” về sau là nói về lợi tha. Trong tự lợi gồm tám câu: Một câu đầu là Văn, một câu kế là Tư, ba câu kế là Tu, ba câu cuối là Chứng nhập; nghĩa của văn tư tu chứng, thứ tự như Địa luận đã nói. Ba pháp đầu là Giáo đạo, một pháp sau là Chứng đạo. Trong văn tuệ, kinh ghi “Đa văn” là nêu tên, “vì như nghe mà hành” là giải thích. Về tư, “phục tâm” là nêu tên, chế phục tâm ý tư duy các pháp là phục tâm, “Chánh quán” là giải thích. Đối với pháp đã được nghe nên chánh ý quán xét một cách nghiêm mật. Về tu, trước căn cứ theo Đạo phẩm để nói về tu hành, kế đó căn cứ theo bốn đế, sau cùng là y cứ theo nhân duyên, ba hạnh này thường tùy thuận theo nhau. “Ba mươi bảy phẩm” là nêu tên. Xả bỏ pháp hữu vi để hiển bày công năng của hạnh, hay đối trị lỗi nhiễm ô, nên xả bỏ hữu vi, nghĩa như Biệt chương đã giải thích. “Đế” là nêu tên, khổ tập diệt Đạo là Đế; đây là cảnh đạo, biết đế sinh đạo tràng. “Chẳng đối chúng sinh” là hiển lợi ích của hạnh. Tự biết bốn đế, dùng đế độ sinh, nên chẳng đối gạt thế gian. “Duyên khởi” là nêu tên, mười hai nhân duyên gọi là nhân duyên, cũng gọi là Duyên khởi, là Duyên tập, nghĩa như trên đã giải thích. Đây cũng là Đạo tràng, biết pháp này cũng sinh đạo, nên gọi là Đạo tràng. “Vô minh đến chết đều vô tận” là giải thích để hiển tướng; Bồ-tát biết rõ vòng nhân duyên này luân chuyển vô cùng, cho nên gọi là vô tận, nghĩa như sau sẽ giải thích.

Về chứng, từ sự giải thích mà vào chỗ chân thật, giải thích có ba:

1. Giải thích phiền não.
2. Giải thích chúng sinh.
3. Giải thích pháp.

Phiền não là Tràng tức căn cứ theo sự giải thích để nêu lên, “vì biết như thật” là y cứ theo giải thích để hiển thật. Bản tánh của phiền não là pháp chân như, đó là suy tướng mà thấu tận cùng nguồn gốc, cho nên biết như thật. “Chúng sinh là Đạo tràng” là căn cứ theo giải thích để nêu lên; “vì biết vô ngã”, y cứ theo giải thích để hiển thật. Bản tánh của chúng sinh không tịch, vô ngã, suy tướng mà cùng nguồn, nên biết vô ngã, đây là nói sinh không tức vô ngã. Nói “tất cả pháp” là y cứ theo giải thích để nêu lên; năm ấm là tất cả pháp; “vì biết các pháp là không” là y cứ theo giải thích để hiển thật, pháp tánh vốn không, suy tướng mà tận nguồn, nên biết pháp không, như trong luận Thành Thật nói sinh không là không, lý pháp không là vô ngã. Ở đây nói sinh không là vô ngã, pháp không là không, ngôn từ có sai biệt.

Trên là tám câu nói về tự lợi, sau đây là ba câu nói về lợi tha:

1. Hàng phục các ma.
2. Tùy hữu mà giáo hóa làm lợi ích các phàm phu khác.
3. Chế phục ngoại đạo.

Đức đầu tiên, nói “hàng ma” là nêu tên, dùng thần thông để phá dẹp các ma, nên nói là hàng ma. “Chẳng khuynh động” là giải thích. Tự đức vững chắc, chẳng bị ma làm lay động, nên hay hàng phục được chúng. Đức thứ hai nói “Ba cõi” là nêu tên, ứng hiện vào ba cõi, nhiếp phục giáo hóa các phàm phu, hay sinh Bồ-đề, nên gọi là Đạo tràng; “Vì không có chỗ hướng đến” là giải thích để hiển tướng. Tùy hiện nơi ba cõi, nhưng không dính mắc trong đó, nên không có chỗ hướng đến. Đức thứ ba, “Sư tử hống” là nêu tên, hay nói chánh pháp, phá dẹp ngoại đạo gọi là sư tử hống, “vì vô úy” là giải thích, phá tà chẳng khiếp sợ, cho nên vô sở úy.

Thứ năm là nói quả, gồm ba câu: Câu đầu là nói công đức đối trị, nói “lực...” là nêu tên. Lực là mười Lực, Vô úy là bốn Vô úy, Bất cộng là mười tám pháp Bất cộng; nghĩa mười tám pháp Bất cộng như Biệt chương đã giải thích. “Không có các lỗi” là lời giải thích để hiển tướng. Mười Lực vững chắc, đối trị các ma; bốn Vô úy không khiếp sợ đối trị ngoại đạo, Bất cộng thù thắng đối trị Nhị thừa, nên không có các lỗi.

Thứ hai nói về công đức tịnh. “Ba minh” là nêu tên, ba minh là Túc mạng, Thiên nhãn và Lộ tận; “Vì không ngăn ngại” là giải thích để hiển tướng. Túc mạng trí minh trừ ngu mé trước, Thiên nhãn trí minh trừ ngu mé sau, Lộ tận trí minh trừ ngu chân đế, nên vô ngại.

Thứ ba nói về công đức biết rộng. Trước nêu tên. Vì Bồ-tát tâm thanh tịnh, nên ở một niệm biết tất cả pháp; “thành tựu Nhất thiết trí”

là giải thích để hiển tướng.

Đoạn trên đã nói về thể của Đạo tràng, sau đây là đoạn hai nói về nghĩa căn cứ theo người để luận về nghĩa phát xuất (tùng), ý căn cứ theo người để luận về nghĩa đến (lai). “Nếu Bồ-tát ứng theo các Ba-la-mật” là hợp với hạnh tự lợi nói ở trước, “giáo hóa chúng sinh” là ứng với hạnh lợi tha ở trên. “Các việc làm” tức thuận ứng pháp khởi tu. “Nhắc chân hạ chân”, là như pháp mà tiến và dừng. Có người cho rằng xuất quán là nhắc chân, nhập định là hạ chân. Cách giải này chẳng sâu xa. Ở đây luận rằng cho đến việc nhắc chân hạ chân của sắc thân đều là từ Đạo tràng đến trụ nơi Phật pháp, thì nghĩa mới sâu xa. “Từ đạo tràng đến” là nói về chỗ phát xuất (Sở tùng); “Trụ nơi Phật pháp” là nêu lên chỗ đến.

Trên là nói về Giáo ý, từ câu “thuyết pháp này...” là nói về lợi ích của giáo hóa. Trước từ chối, sau là giải thích, từ câu “cho nên con...” là kết luận.

Kế đó Đức Phật bảo Bồ-tát Trì Thế đến thăm bệnh. Trước sai bảo, sau từ chối. Trong phần từ chối thì trước nêu tổng quát, từ câu “Vì sao...” là giải thích, từ câu “Cho nên con...” là kết luận. Trong phần giải thích, đầu tiên nói “vì sao?” là nêu ý trước để phát khởi văn sau, kế đến luận bàn. Trong đó gồm có bốn:

1. Xưa ta bị ma hoặc loạn.
2. Từ câu “lời nói chưa...” trở xuống là ông Duy-ma-cật chỉ bảo cho biết.
3. Từ câu “liền nói với ma rằng...” là nói ông Duy-Ma-hàng phục các ma, đòi nhận các Thiên nữ, dùng pháp giáo hóa được lợi ích.
4. Từ câu “Bạch Thế Tôn! Ông Duy-ma có...” kết luận tán thán ông Duy-ma, để hiển thị chính mình chẳng bằng.

Trong đoạn đầu nói “Nhớ khi xưa” là nêu thời gian bị quả trách; “Trụ nơi tịnh thất” là nơi bị ma đối gạt, nơi tịnh thất tu định nên bị ma đối gạt, “lúc bấy giờ ma...” là nêu tướng bị mê hoặc, gồm có bốn:

1. Ma hóa Đế Thích đến trụ xứ của Trì Thế.
2. Trì Thế chẳng biết cho là Đế Thích nên dùng pháp giáo hóa.
3. Ma bức Trì Thế nhận Thiên nữ.
4. Trì Thế chẳng nhận.

Trong câu đầu nói ma, thì như trước đã giải thích; Ba-tuần, Hán dịch là Cực ác, nương vào Phật pháp mà được thiện lợi, chẳng nghĩ đến báo đáp, trái lại còn hủy hoại, cho nên gọi là Cực ác. Vì muốn dùng các người nữ hoặc loạn Trì Thế, nên mới theo Thiên nữ và Đế Thích giả ưa

thích pháp, thường đến xem Phật, nay muốn làm Trì Thế thấy tin, nên ma mới hóa làm Đế Thích; vì muốn dùng âm thanh hoặc loạn Trì Thế nên thổi nhạc đàn ca, vì muốn hoặc loạn Trì Thế nên đến nơi ấy. Muốn trá làm thiện, khiến người tin cho nên mới cùng với quyến thuộc chấp tay lễ kính.

Thứ hai, Bồ-tát Trì Thế cho ma là Đế Thích, dùng pháp khuyến hóa. Trong đó, trước nói nội tâm chẳng biết, cho là Đế Thích, từ câu “mà nói rằng...” là miệng khuyến hóa, đầu tiên tiếp đón, khen đến rất tốt, cho nên nói “Đến thật tốt lắm!” (thiện lai). Kiều-thi là tên khác của Đế Thích.” Tuy đây đủ phước báu nhưng chẳng nên buông lung khuyên răn xa lìa lỗi lầm. Nói “quán vô thường” là dạy tu đối trị để cầu gốc thiện” là khuyên tu nhân thiện, để đối lại với tâm bùng lung, ở trước. “Đối với thân, mạng tài nên tu pháp kiên cố” là dạy cầu quả thường hằng, đối lại với dục vô thường.

Đoạn ba, ma dùng Thiên nữ bức ép thí cho Bồ-tát Trì Thế. “Liên nói với con rằng” là nêu tổng quát, sau đó là phân biệt hiển thị. Nói “chánh sĩ” tức y cứ theo đức để xưng hô. Ngài Trì Thế xuất gia thực hành chánh pháp, nên gọi là chánh sĩ. “Nhận mười hai ngàn Thiên nữ” là khuyên nhận người nữ. “Để quét tước dọn dẹp” là nói nhận để làm việc.

Đoạn bốn, Trì Thế chẳng nhận. “Con nói rằng: Này Kiều-phi!” là nói với ma Ba-tuần. “Chẳng nên dùng vật phi pháp dâng cho ta”, đây là lời quở trách cứng dường chẳng đúng. Người nữ là hoặc cấu, nên gọi là vật phi pháp. Tỳ-kheo dứt trừ điều ác nên gọi là Sa-môn, từ Thầy là Phật Thích-ca giáo hóa mà sinh, nên gọi là Thích tử. Các Thiên nữ đã là vật phi pháp, thì chẳng nên dùng để dâng cho Sa-môn, Thích tử ta, “đó chẳng phải là điều ta cần”, là nói thọ nhận chẳng hợp.

Phần hai, nói về ngài Duy-ma-cật báo cho con biết. “Nói chưa dứt lời” là thời gian nói. “Duy-ma-cật” là nêu lên người chỉ dạy. “Đến nói với con rằng” là lời chỉ bảo. “Chẳng phải Đế Thích đâu!” là nêu điều chẳng phải. “Đó là ma đến nhiều cố ngài đấy”, là nêu điều đúng. Nhiều tức nhiều loạn, cố tức mê hoặc.

Phần ba, ông Duy-ma-cật hàng ma, đòi nhận nữ để dùng pháp giáo hóa. Gồm hai:

1. Từ ma đòi nữ.
2. “Lúc ấy, Ba-tuần nói với các Thiên nữ rằng...” trả nữ lại cho ma.

Trước từ ma đòi nhận nữ là dùng Chánh pháp giáo hóa, đoạn sau

trả nữ về với ma là để truyền chánh pháp, vả lại đoạn đầu đòi nhận nữ là chỉ dạy tu tự lợi, đoạn sau trả nữ về với ma là dạy tu lợi tha; lại đoạn trước là giáo hóa làm lợi ích các Thiên nữ, đoạn sau trả nữ là chuyển hóa các Thiên nữ khác. Đoạn đầu gồm năm:

1. Từ ma đòi nhận nữ, “Các Thiên nữ này có thể trao cho ta, như Ta mới nên nhận”; có thể trao cho ta là nói ma nên thí; như ta mới nên nhận, là nói mình nên nhận. Ngài Duy-ma là người thế tục, nên được nhận người nữ.

2. Ma nghe chẳng cho; trong đó trước nói trong tâm kinh sợ, kể đó nghĩ rằng ông Duy-ma sẽ không nào loạn ta chứ? Đoạt Thiên nữ, cưỡng ép ma ở lại gọi là “nào loạn ta”; sau nói “ma muốn ẩn hình”, ông Duy-ma chế ngự; “mà chẳng thể ẩn được...” tức ma dùng hết sức nhưng đã bị ông Duy-ma chế ngự, nên chẳng thể đi được.

3. Trên hư không phát ra tiếng khuyên nên xả, “trên hư không liền có tiếng nói”, là nêu tổng quát; đây là tiếng nói của ai, chẳng lẽ của ông Duy-ma phát ra? “Ba-tuần nên cho các Thiên nữ ông ấy thì sẽ đi được”, là khuyên các Thiên nữ.

4. Ma sợ hãi nên cho các Thiên nữ; ma sợ ông Duy-ma dùng thần lực chế ngự, vĩnh viễn không thể đi được, cho nên nói sợ. Keo kiệt bắt đấ dĩ phải cho, nên gọi là miễn cưỡng cho.

5. Ông Duy-ma được Thiên nữ dùng pháp giáo hóa được lợi ích.

Hỏi:

- Trực tiếp giáo hóa cũng đủ được, nhọc gì phải đòi nhận được mới giáo hóa?

Đáp:

- Tánh người nữ thường thuận theo chủ của mình, nếu chẳng đòi được thì bị ép chế theo ma, khó mà giáo hóa. Cho nên cần phải xin được sau đó mới giáo hóa. Vả lại nếu ông Duy-ma chẳng đòi về mình, thì các Thiên nữ đối với ông Duy-ma xa lạ chẳng thân cận, sẽ khó giáo hóa nên cần phải xin được sau đó mới giáo hóa.

Văn gồm bốn câu:

1. Tổng khuyên phát tâm, tức câu “Ma đã trao các người cho ta, thì nay các người nên phát tâm Bồ-đề”.

2. Từ câu “Liền tùy chỗ thích ứng mà nói rằng...” khuyên riêng về phát tâm.

3. “Lại nói: các người đã phát ý...” dạy chung về pháp lạc. “Đã phát đạo ý” là lập lại ý trước phát khởi ý sau. Nói “Có pháp lạc để tự vui” là nêu lên chỗ vui thích. Vì pháp làm tinh thần vui thú, gọi là pháp

lạc. “Chẳng nên ưa thích năm dục lạc”, chỉ bày chỗ chán lìa.

4. Từ câu “Thiên nữ hỏi...” dạy rộng về pháp lạc, trước hỏi sau trả lời.

Trong lời dạy thì trước nêu chung, kế đó chỉ dạy riêng và sau cùng là kết luận. Chỉ riêng lại có hai:

1. Chánh dạy khởi hạnh.
2. Từ câu “thích nghe...” nói về nhiếp hành nghi.

Trong phần khởi hạnh lại chia làm ba: Một là, nói “vui tin Phật, vui muốn nghe pháp, thích cúng dường chúng”, là nói về hạnh trái tà về chánh; hai là, “Vui lìa năm dục...” là nói về hạnh đối trị lìa lỗi lầm, trong đó gồm bốn câu:

1. Vui lìa năm dục.
2. Vui quán năm ấm như oán tặc cùng nhau phá diệt.
3. Quán bốn đại như rắn độc, tánh tương trái nhau.

4. Quán nội sáu nhập như làng trống vắng, sáu căn gọi là nội nhập, không có thần chủ.

Ba là từ câu “vui tùy hộ đạo...” là nói hạnh tu tập tùy thuận hưởng đến đạo.

Trong đó, đầu tiên nói về chỗ làm của thế gian, từ câu “Bồ-đề...” là xuất thế gian. Trong hạnh thế gian nói tùy thuận ý hộ đạo là giữ gìn tâm Bồ-đề. Tướng giữ gìn như kinh Niết-bàn đã nói. “Vui làm lợi ích...” là khởi hạnh Bồ-đề, làm lợi ích chúng sinh tức khởi hạnh lợi tha; “Vui cúng dường...” tức tu hạnh tự lợi. Trong hạnh tự lợi nói “Vui cúng dường” là hạnh nhiếp pháp, vui bố thí là hạnh tạo tu; tu tập sáu độ. Trong hạnh xuất thế nói rộng về tâm Bồ-đề là nói về tu nguyện rộng lớn; vui hàng phục... là tu hạnh rộng lớn; vui hàng phục các ma là tu đức lợi tha. Sau là nói về tự lợi; vui đoạn phiền não là nói tu đoạn đức; vui Tịnh độ... là tu hạnh đức; vui làm thanh tịnh cõi Phật là tu hạnh Tịnh độ, như trên đã nói rõ. Từ câu “Thành tựu tướng...” là khởi hạnh pháp thân. “Thành tựu tướng hảo nên tu các công đức” tức là tu nghiệp khởi báo thân tướng hảo, như kinh Niết-bàn và Địa Trì đã nói rõ. “Vui trang nghiêm đạo tràng” là tu khởi pháp thân, cũng như trên đã nói.

Đoạn một trên là chánh dạy khởi hạnh, sau đây là đoạn hai là dạy nhiếp hành nghi. Gồm bốn đôi tám câu: hai câu đầu một đôi là căn cứ theo pháp để luận về hành nghi. Trong đó, “Vui nghe pháp sâu xa không sợ sệt” là căn cứ theo giáo pháp để nói về học nghi; “Vui ba môn giải thoát, chẳng thích phi thời” là y cứ theo lý pháp để hiển rõ học nghi; không, vô tướng, vô nguyện là ba môn giải thoát, như Biệt chương

giải thích. Tuy vui quán, nhưng ở đây chẳng giống Thanh văn phi thời thủ chứng, trụ ở quả nhỏ nên gọi là chẳng thích phi thời. Bốn câu kế tiếp hai đôi, căn cứ theo người để luận về nghi, trong đó đôi thứ nhất căn cứ theo đồng học để luận học nghi, “Vui gần đồng học” là câu thứ nhất, “đối với hàng chẳng phải đồng học, tâm chẳng ngăn ngại” là câu thứ hai; đôi thứ hai là căn cứ theo tri thức để luận về học nghi, “giúp đỡ các tri thức” là câu đầu, “thân cận Thiện tri thức” là câu thứ hai. Một đôi sau cùng căn cứ theo thuyết để luận về học nghi. “Vui tâm thích tịnh” là tâm lia lối lằm, “vui tu đạo phẩm” là tâm tu thiện. Vả lại tâm thích tịnh là tâm tin thích, vui tu vô lượng pháp đạo phẩm là tâm nguyện lớn. Câu “Đó là pháp lạc của Bồ-tát” là tổng kết.

Phần một từ nơi ma đòi Thiên nữ nói về lợi ích dùng pháp giáo hóa đã xong, sau đây là phần hai trả Thiên nữ về cho ma, để làm lợi ích các vị trời khác. Gồm bảy câu:

1. Ma bảo Thiên nữ cùng trở về.
2. Thiên nữ chẳng theo.
3. Ma bảo chẳng được nên đòi Duy-ma.
4. Duy-ma trao lại.
5. Các Thiên nữ thưa hỏi.
6. Duy-ma chỉ dạy.
7. Thiên nữ từ giả.

Trong câu một nói “Ta cùng các người trở về Thiên cung” là dùng dục lạc cõi trời để dụ dẫn; câu thứ hai, Thiên nữ chẳng theo về nói rằng “Đem chúng tôi cho vị cư sĩ này” là đối lại với câu “Ta muốn cùng các người trở về” đã được nói ở trên; “có pháp lạc chúng tôi rất vui, không thích dục lạc nữa” là đối với câu “Thiên cung” ở trên. Câu thứ ba, ma đòi người nữ từ ông Duy-ma, “Ma nói: Cư sĩ nên trả lại các Thiên nữ này”, là khuyên nên xả bỏ. “Người ban tất cả các vật có được của mình cho người khác đó là Bồ-tát”, dùng pháp khuyên xả bỏ. Sợ ông Duy-ma chẳng trao lại nên khuyên như thế. Câu thứ tư, Duy-ma trả Thiên nữ, “Ta đã xả rồi, các người nên đi” chánh thức nói trao lại Thiên nữ; “khuyến tất cả chúng sinh được đầy đủ pháp nguyện” là nhờ nơi sự việc mà phát khởi nguyện lớn. Nhân cho Thiên nữ theo ma đi mà nguyện cho tất cả, nên nguyện cho tất cả nguyện cầu pháp được đầy đủ, lại nguyện cho tất cả nguyện như pháp đều đầy đủ. Lại nhân nơi việc xả Thiên nữ, mà khiến cho các vị trời, ở cõi Tha hóa được lợi ích, nên nói: “Khiến tất cả chúng sinh, đầy đủ pháp nguyện”.

Thứ năm, các Thiên nữ thưa hỏi. “Chúng tôi làm thế nào để trụ ở

ma cung?’. Câu này có hai cách giải thích:

1. Giải thích theo nghịch, nghĩa là Ta đã là Bồ-tát, vì sao bảo ta trụ ở ma cung, lại trao ta trở về cho ma?

2. Giải thích theo thuận; thuận hỏi ông Duy-ma làm sao chúng tôi trụ ở ma cung để làm lợi ích chúng sinh?

Thứ sáu, Duy-ma chỉ dạy. Nếu đối với cách giải thích nghịch thì đoạn văn sau gọi là khuyên bảo, nếu đối với cách giải thích thuận thỉnh cầu thì đoạn văn sau là giáo hóa. Trong đó toàn văn phân làm ba câu:

1. Nêu chung môn vô tận đấng để khuyên tu học.

2. Từ câu “Vô tận đấng tức như...” giải thích rộng môn ấy.

3. “Các người tuy...” là nói học thì có lợi ích.

Câu đầu ghi “Các chị”, là khởi phát bảo người; các Thiên nữ sinh trước nên xưng là các chị. “Có pháp môn tên là Vô tận đấng” là nêu lên pháp thể. Pháp lấy theo dụ nên gọi Vô tận đấng. “Các chị nên tu học” là khuyên tu tập. Câu hai nói “Vô tận đấng” là lặp lại văn trước để khởi văn sau, kế đến là giải thích, sau cùng là kết luận. Trong phần giải thích đầu tiên nói tự lợi kiêm lợi tha, trước dụ sau hợp. “Phàm một vị Bồ-tát” là hợp với “một ngọn đèn”, “khai hóa trăm ngàn chúng sinh” là hợp với “thấp trăm ngàn ngọn đèn”; “khiến phát tâm A-nậu Tam-bồ-đề” là hợp với “chỗ tối tăm liền sáng tỏ”, “đối với đạo ý cũng chẳng diệt tận” là hợp với “rốt cuộc sáng mãi chẳng tắt”. Dụ này phản hợp tự lợi kiêm lợi tha. “Tùy pháp được thuyết mà tự tăng trưởng tất cả pháp thiện”, tức lợi tha kiêm tự lợi; từ câu “đó gọi là...” là kết luận. Trong phần tu học được lợi ích nói “Các người tuy trụ ở đó, nhưng dùng pháp vô tận đấng này khiến người phát tâm là báo ân Phật” đây là lợi tha kiêm tự lợi. Khiến vô số Thiên nữ, Thiên tử phát tâm Bồ-đề” là hành lợi tha; “Báo ân Phật” là tự lợi. Hạnh thuận với tâm Phật gọi là Báo ân Phật. “Cũng là làm lợi ích lớn tất cả chúng sinh” tự lợi kiêm lợi tha, câu thứ sáu đã luận xong.

Từ câu “Lúc bấy giờ...” là câu thứ bảy, các Thiên nữ từ già.

Đoạn thứ tư từ câu “Bạch Thế Tôn! Ông Duy-ma có...” trở xuống là kết luận tán thán ông Duy-ma để hiểu rõ mình chẳng bằng được. Nói “Có thần lực tự tại như thế” là kết luận tán thán lực hàng ma nói ở trước. “Trí tuệ biện tài là kết luận tán thán đức giáo hóa Thiên nữ”. Đầu tiên là từ chối. Kế đó là giải thích, từ câu “Cho nên con chẳng kham nhận...” là kết luận mình chẳng kham đến thăm bệnh.

Kế tiếp Đức Phật bảo Trưởng giả Thiện Đức đến thăm bệnh. Trước bảo hai người là nói về hạnh tự lợi, nay bảo Thiện Đức là nói về

hạnh lợi tha. Trước sai bảo, sau từ chối. Trong phần từ chối, đầu tiên là nêu tổng quát, từ “vì sao...” trở xuống là giải thích, từ câu “Cho nên con...” xuống là kết luận. Trong phần giải thích nói “Vì sao?” là nêu ý trước để phát khởi văn sau, kế đó là đối luận giải thích. Toàn đoạn văn này được phân làm hai:

1. Nêu nguyên do xưa kia bị quở trách.

2. “Lúc ấy ông Duy-ma...” trở xuống là nêu lời lẽ giáo hóa quở trách.

Trong phần một, trước nói “nhớ khi xưa” là nêu thời gian bị quở trách.

2. “Nơi nhà của cha mẹ” là nơi bị quở trách.

3. “Lập hội bố thí lớn” là nói sự việc bị quở trách.

Do bố thí cục hạn, nên bị quở trách. Nói “nơi nhà của người cha” là nói về xứ cục hạn; “lập đại thí hội cúng dường tất cả cho đến kẻ ăn xin” là nói nguyên do cục hạn, trong đó chỉ cúng bảy hạng người mà chẳng đến những kẻ khác, vì thế nên cho là cục hạn. “Kỳ hạn bảy ngày” là nói thời gian cục hạn”. Vì cục hạn nên bị quở trách.

Thứ hai, nói về lời lẽ quở trách giáo hóa. “Bấy giờ ông Duy-ma cật vào trong hội cho đến nói chẳng phải như hội ông đã thiết lập” là lời quở trách; Từ câu “nên vì pháp...” trở xuống là lời giáo hóa. Dùng hạnh đồng cứu giúp gọi là pháp thí. Pháp thí rất rộng, vì thế mới chỉ dạy. Trong lời chỉ dạy, nếu lược phân thì có hai, nếu phân nhỏ thì thành bốn. Lược phân làm hai: Một là, căn cứ theo hạnh tu để nói về pháp thí; từ câu “lúc bấy giờ tâm con được thanh tịnh...” là y cứ theo tài vật để nói về pháp thí. Phân nhỏ thành bốn là:

1. Y cứ theo hạnh tu để nói về pháp thí.

2. Từ câu “trong hàng Bà-la-môn có hai trăm người...” trở xuống là nói về lợi ích của thuyết pháp.

3. Từ câu “bấy giờ tâm con được thanh tịnh...” trở xuống là căn cứ theo tài vật để nói về pháp thí.

4. Từ câu “Trong thành có một Bà-la-môn...” trở xuống là nói lợi ích của pháp thí.

Đoạn đầu gồm ba câu:

1. Khuyên chung.

2. Từ câu “Con nói...” trở xuống là chỉ dạy tu tập riêng.

3. Từ câu “đó là hội pháp thí...” trở xuống là kết luận tán thán để hiển bày sự thù thắng.

Trong câu đầu nói “Nên vì hội pháp thí” là nêu lên việc thù thắng

khuyên tu tập, “đâu cần lập hội tài thí” nêu việc kém để khuyên xả bỏ. Thứ hai là hai lần hỏi hai lần đáp: “Con nói: Này Cư sĩ! Thế nào là hội pháp thí?” là câu hỏi thứ nhất. “Hội pháp thí thì không có trước sau mà đồng thời cúng dường tất cả chúng sinh, đó là pháp thí”, là câu trả lời thứ nhất. Mỗi hạnh của Bồ-tát đều vì chúng sinh, mỗi mỗi việc làm đều vì tất cả, nên không trước sau, cùng lúc cúng dường tất cả chúng sinh. “Không trước sau, cùng lúc cúng dường” là nói về thí nhanh chóng; “Cúng tất cả chúng sinh” là nói về cúng dường rộng khắp. Nói “Vì sao?” là câu hỏi thứ hai, “nghĩa là vì Bồ-đề mà khởi tâm Từ...” là câu đáp thứ hai. Trong đó tông chỉ được luận đến là nói về lợi tha, nếu phân biệt kỹ thì có tự lợi, lợi tha khác nhau. Văn gồm bốn câu:

1. Nêu Tứ vô lượng tâm là nói tâm lợi tha.
2. Câu “Vì nhiếp bốn sển...” là nói tu tập sáu độ đức hạnh tự lợi.
3. Câu “giáo hóa chúng sinh mà khởi không...” tức căn cứ theo tâm lợi tha để khởi hạnh lợi tha.
4. Câu “Vì cung kính thừa sự tất cả...” là y cứ theo hạnh tự lợi để nói về tướng tu thành tựu.

Đoạn đầu tiên lẽ ra nên giải thích bốn Vô lượng tâm, sau đó giải thích văn, nhưng nghĩa bốn Vô lượng tâm như Biệt chương đã giải thích, nay giải thích văn; đầu tiên nói “nghĩa là vì Bồ-đề mà khởi tâm từ”, Từ thích ban vui, duyên với Phật lạc; muốn trao cho chúng sinh, nên nói vì Bồ-đề mà khởi tâm từ”. Vì cứu chúng sinh mà khởi tâm Bi”, bi muốn bạt khổ, muốn cứu bạt nỗi khổ sinh tử cho chúng sinh, nên cứu chúng sinh mà khởi tâm Bi. “Vì giữ gìn chánh pháp mà khởi tâm Hỷ”, hỷ hay độ chúng sinh, chúng sinh được hóa độ giữ gìn chánh pháp, tuy chưa được giải thoát, nhưng cách giải thoát chẳng còn xa, cho nên sinh tâm hỷ. “Vì nhiếp trí tuệ nên hành tâm Xả”, xả có nhiều nghĩa, nghĩa xả ở đây là buông bỏ. Ba tâm trước, người nương vào pháp nhiếp sinh trí tuệ, chẳng cần ưu lo, nên thực hành tâm xả.

Hỏi:

- Ba tâm trước tự làm lợi ích chúng sinh, có thể nói là lợi tha, tâm xả trái với việc giáo hóa, vì sao gọi là lợi tha?

Đáp:

- Gồm bốn nghĩa:

1. Ba tâm trước tuy làm lợi ích chúng sinh nhưng chưa đắc đạo, nên cần phải hành tâm Xả, xả bỏ sở duyên ở tâm trước, tự tu đến cứu cánh, nên cần phải tu tâm Xả.

2. Xả bỏ việc làm trước mà tu thẳng thiện mới có thể đến cứu

cánh làm lợi ích chúng sinh.

3. Vì được rốt ráo là nghĩa buông bỏ, cho nên Từ là tự ban vui, Bi là tự bạt khổ, Hỷ là tự hoan hỷ từ chúng sinh, vì khởi phát ba tâm trước, cho nên Xả cũng là tâm lợi tha.

4. Xả bỏ ích lợi có từ trước mà lại giáo hóa người khác, cho nên gọi là lợi tha.

Nay nghĩa Xả được luận ở đây là nghĩa thứ ba.

Thứ hai, tu hạnh tự lợi, trong đó nói tu sáu độ. Thực hành sáu độ có ba mục đích:

1. Cầu Bồ-đề.

2. Vì lợi ích chúng sinh; xa lìa hữu vi, chứng nhập thật tế.

Thông thường thì sáu độ đều có ba nghĩa này, như Địa kinh đã nói: “Bồ-tát vì cầu Nhất thiết trí địa nên tu hành sáu độ, đó là Bồ-đề”, như văn sau đã ghi. Dùng bố thí chế phục xan tham, trì giới nhiếp phục phạm giới, dùng nhẫn nhục nhiếp phục sân nhuế, như thế đều là vì chúng sinh, như Đại phẩm đã nói: “Bồ-tát vì muốn đạt pháp tướng nên thật tu sáu Độ”. Kinh Niết-bàn ghi: “Vì liễu ngộ Phật tánh mà tu sáu Độ”, như thế đều là vì thật tế. Trong đó phân biệt thì hai độ đầu là vì chúng sinh, hai độ giữa chỉ là vì thật tế, hai độ sau là vì Bồ-đề. Như trong văn này nói: “Vì nhiếp phục kẻ xan tham mà khởi tu Đàn ba-la-mật, vì giáo hóa kẻ phạm giới mà khởi tu Thi ba-la-mật...” cho nên biết, hai độ đầu chỉ vì chúng sinh. Vì sao? Vì hạnh này thô dùng giáo hóa chúng sinh, vì họ hay khởi. Vì nhiếp hóa kẻ xan tham nên khởi Đàn ba-la-mật, nghĩa là vì cũng là nghĩa nguyên do cũng là nghĩa sử dụng. Tự bố thí để dạy người xa lìa xan tham, cho nên vì nhiếp phục kẻ xan tham mà khởi Đàn ba-la-mật. Vì giáo hóa kẻ phạm giới nên khởi Thi-la, tức tự giữ gìn tịnh giới để giáo hóa người, đồng thời, khiến họ xa lìa tội lỗi, nên nói vì hóa độ kẻ phạm giới mà khởi Thi ba-la-mật. Kinh cũng nói: “Vì pháp vô ngã mà khởi Săn-đề ba-la-mật, vì lìa tướng thân tâm mà khởi Tỳ-lợi-da ba-la-mật”, nên biết hai độ này chỉ vì thật tế. Vì sao? Vì khi dùng hai hạnh này tu tập thì có khổ nương vào không, ngăn chặn tâm thoái thất, để nhập thật tế. Vả lại hai hạnh này nương vào không mới thành, cho nên chỉ vì thật tế. Vì pháp vô ngã mà khởi Săn-đề, pháp vô ngã này là chúng sinh không, do biết vô ngã, nên hay nhẫn nhục đối với chúng sinh, cho nên vì vô ngã mà khởi Săn-đề. Vì lìa tướng thân tâm mà khởi Tỳ-lê-da, lìa tướng thân tâm tức là pháp không, vì biết pháp không, nên kham chịu được sự cần khổ, do đó vì lìa tướng thân tâm mà khởi Tỳ-lê-da. Kinh lại nói: Vì tướng Bồ-đề mà khởi Thiền ba-la-mật, vì Nhất

thiết trí mà khởi Bát-nhã ba-la-mật”, hai độ này chỉ vì Bồ-đề. Vì sao? Vì thiền định hay sinh các đức rộng lớn của chư Phật, Bát-nhã chính là nhân của Nhất thiết trí, nhân sinh quả mạnh và gần gũi, cho nên chỉ vì Bồ-đề. Bồ-đề là phước đức trang nghiêm của Phật, Thiền định hay sinh ra nó, cho nên nói vì Bồ-đề mà khởi Thiền ba-la-mật. Nhất thiết trí là tuệ trang nghiêm của Phật, Bát-nhã cũng là nhân của tuệ hay sinh ra tuệ, vì thế nói vì Nhất thiết trí khởi Bát-nhã. Cũng có thể nói rằng Bồ-đề là hạnh “Chỉ” của Phật, nương vào thiền định dứt vọng chứng nhập vào đó, cho nên nói vì Bồ-đề mà khởi Thiền định. Nhất thiết trí là quán hạnh của Phật, nương vào tuệ chiếu soi, đầy đủ các đức, cho nên nói vì Nhất thiết chủng trí mà khởi Bát-nhã.

Thứ ba, y cứ vào tâm lợi tha ở trước mà khởi hạnh lợi tha. Gồm năm câu; ba câu trước là nương vào không để lia lỗi, hai câu sau tùy hữu mà giáo hóa. Ba câu đầu y vào ba môn giải thoát mà lia các lỗi. Nói “Giáo hóa chúng sinh mà khởi không” tức tuy giáo hóa chúng sinh mà chẳng thấy có tướng ngã, nhân và chúng sinh, cho nên nói khởi không. Tức ở nơi không môn mà lia lỗi. “Chẳng bỏ hữu vi mà khởi vô tướng”, tùy thuận nơi hữu mà giáo hóa, nên gọi là chẳng bỏ, biết hữu thường vắng lặng gọi là khởi vô tướng. Đây là nương vô tướng mà lia lỗi. “Thị hiện thọ sinh mà khởi vô tác”, tùy nơi hữu mà hiện hình, gọi là thị hiện thọ sinh, biết sinh tức vô sinh, gọi là khởi vô tác. Đây là nương nơi vô tác mà lia lỗi. Nếu tùy hữu tác nhiếp hóa thì lỗi càng sâu, cho nên tùy vô tác mà lia các lỗi. Hai câu sau nói “Hộ trì chánh pháp mà khởi sức phương tiện” là nói về trí hóa tha; trí hóa tha khéo léo nên nói là sức phương tiện; “Vì độ chúng sinh mà khởi bốn pháp nhiếp” là nói về hạnh lợi tha.

Thứ tư, y cứ vào hạnh tự lợi để nói về tướng tu thành. Trong đó, đầu tiên nói về tu hạnh thế gian, từ câu “tâm thanh tịnh hoan hỷ, khởi hạnh gồm bậc Hiền Thánh...” là nói tu hạnh xuất thế gian. Về tu hạnh thế gian thì gồm năm câu, hai câu đầu là nói về Tự phần, ba câu sau nói về thắng tiến. Trong tự phần nói “Cung kính thừa sự tất cả mà khởi trừ pháp mạn”, là tu hạnh pháp nhiếp. Đối với người có đức thì tôn kính cầu pháp gọi là cung kính tất cả; vì cung kính cầu pháp, xa lìa cống cao ngã mạn, gọi là trừ pháp mạn. “Đối với thân, mạng, tài khởi tu pháp kiên cố” là tu hạnh tùy pháp. Xa lìa ba phần sinh tử vô thường mà cầu thân, mạng, tài, xuất thế thường hằng, gọi là khởi ba pháp kiên cố. Hai câu thắng tấn ghi “trong sáu niệm khởi Tư niệm” là khởi hạnh tu đầu tiên. Sáu niệm là niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí và Thiên. Bồ-tát

đối với sáu niệm này nên khởi Tư niệm. “Đối với sáu phép hòa kính, khởi tâm ngay thật”, khởi hạnh tu kế tiếp. Hạnh tu chẳng trái, nên đối với sáu hòa kính mà khởi tâm ngay thật. Thân, khẩu, ý đồng là ba, giới, thí, kiến đồng là ba, cộng chung là sáu hòa kính. Hành sáu pháp này thì cùng nhau hòa hợp ái kính nên gọi là sáu hòa kính. Thật tâm kính nhau, không dối trá gọi là khởi trực tâm; “Chân chánh thực hành pháp thiện mà khởi tịnh mạng”, là hạnh tu sau cùng. Hạnh thành hợp với pháp gọi là chánh hạnh, chẳng dùng hạnh này cầu danh lợi nên gọi là khởi tịnh mạng. Năm câu trên là nói về tu hạnh trước mười địa. Sau đây là nói tu hạnh xuất thế. “Tâm tịnh, hoan hỷ khởi tâm gần bậc Hiền Thánh”, là hạnh của sơ địa. Tịnh tín chẳng nghi Tam bảo gọi là tâm tịnh, vả lại khi chứng đắc thì lìa nhiễm cũng gọi là tâm tịnh. Mới chứng đắc thì vui mừng nhiều nên gọi là hoan hỷ. Nhập vị Bồ-đề, sinh vào nhà Phật gọi là gần Hiền Thánh. Hai câu kế là hạnh tu của Địa thứ hai, “chẳng ghét kẻ ác mà khởi tâm điều phục” là lìa phiền não cấu nhiễm; vì sân quá nặng, cho nên chỉ nói xa lìa. “Vị pháp xuất gia mà khởi thâm tâm” là lìa nghiệp cấu, tức đối với giới xuất gia, tâm khẩn cầu sâu nặng, cho nên khởi thâm tâm. Câu thứ ba là hạnh tu của Địa thứ ba. “Dùng như thuyết mà hành khởi đa văn” là hành văn tuệ. Vì thực hành cho nên nghe (văn), cho nên thuyết vì hành mà khởi đa văn. “Vị pháp vô tránh mà trụ ở nơi vắng lặng” là hạnh tư tuệ; vì dứt ngôn luận tranh cãi, nên trụ nơi vắng vẻ, lặng lẽ tư duy. Như thuyết mà thực hành là đắc Phật pháp, chẳng thể dùng miệng nói mà được. “Hướng đến Phật tuệ mà khởi hạnh yên tọa” là hạnh tu tuệ. Vì muốn cầu đạt hạnh tuệ vô sinh của Địa thứ tư trở lên mà tu tám thiền định thế gian, nên gọi là yên tọa. Vả lại vì muốn cầu đạt trí Vô chướng ngại của Phật để độ chúng sinh nên tu tám thiền định thế gian, gọi là yên tọa. Một câu sau là hạnh tu từ Địa thứ tư đến Địa thứ bảy. Vì cầu chân đức vô lậu xuất thế, mở thoát sự trói buộc cho chúng sinh, tu tập hạnh của Địa thứ tư đến Địa thứ bảy, nên gọi là Tu hành địa. Cũng có thể nói cầu trí vô chướng ngại của Phật, mở trói buộc cho chúng sinh. Tu tập hạnh của Địa thứ tư đến Địa thứ bảy gọi là Tu hành địa. Kế đến một câu nói về hạnh của Địa thứ tám. “vì đầy đủ tướng quý và vẻ đẹp” là cầu chánh báo Phật; “Và làm thanh tịnh cõi Phật” là cầu y báo Phật; vì đạt được hai quả này nên tu tập phước nghiệp. Kế đến một câu nói về hạnh của Địa thứ chín. Nói: “Biết tất cả tâm niệm chúng sinh”, là nhập hạnh thành tựu của Địa thứ chín. Tùy ứng thuyết pháp là thuyết thành tựu của Địa thứ chín. Hai việc này là năng lực của trí, nên khởi trí nghiệp. Kế đến ba câu nói về hạnh của

Địa thứ mười, trong đó hai câu trước nói về hạnh tự phần, một câu sau nói hạnh thắng tấn hưởng đến Phật vị. Hai câu trước, câu thứ nhất nói về hạnh chứng nhập. “Biết tất cả pháp, chẳng lấy chẳng bỏ, nhập vào nhất tướng”, tức khi chứng pháp bình đẳng, không có thanh tịnh để giữ lấy, không có nhiễm ô để xả bỏ, nên nhập nhất tướng. Và lại khi chứng bình đẳng thì chẳng giữ tướng hữu gọi là chẳng lấy; cũng chẳng bỏ hữu chấp lấy vô nên gọi là chẳng bỏ; vì lìa hữu vô nên nhập vào một tướng. Tu tập thành tựu đức này gọi là “khởi tuệ nghiệp”. Câu kế nói hạnh khởi giáo, “đoạn tất cả phiền não” là lìa phiền não chướng; “đoạn tất cả chướng ngại” là lìa báo chướng; “Đoạn tất cả pháp bất thiện” là lìa nghiệp chướng; tu tập ba pháp đối trị gọi là khởi tất cả thiện. Như Địa Trì nói: “Các căn thành thực, giải thoát báo chướng; Thiện căn thành thực, giải thoát nghiệp chướng; trí tuệ thành thực giải thoát phiền não”, tất cả điều này gọi chung là Nhất thiết thiện nghiệp. Tu thành gọi là khởi. Cũng có thể nói tuệ nêu trước là trí tuệ trang nghiêm của Địa thứ mười, còn tất cả thiện nghiệp là phước đức trang nghiêm của Địa thứ mười. Trong phần thắng tấn thì tất cả trí tuệ là trí tuệ trang nghiêm của Phật Như Lai, tất cả pháp thiện là phước đức trang nghiêm của chư Phật Như Lai; vì đạt được hai việc này cho nên phát khởi tất cả pháp trợ Phật đạo. Trước là nêu tổng quát, kế đến là phân biệt giải thích, sau là kết luận tán thán; “đó là pháp thí” là lời kết luận. Từ câu “Bồ-tát...” trở xuống là khen ngợi việc thù thắng. Người trụ ở pháp thí này làm lợi ích rộng lớn cho chúng sinh gọi là Đại thí chủ. Vì hay tiêu được vật cứng dường của chúng sinh; sinh phước thiện thế gian nên gọi là thế phước điền.

Trên là thứ nhất căn cứ hạnh tu để nói về pháp thí, sau đây là phần thứ hai nói về lợi ích của thuyết pháp, “khi nói pháp này có hai trăm Bà-la-môn phát tâm Bồ-đề”.

Thứ ba, căn cứ theo tài vật để nói về pháp thí. Hỏi: Sau là nói về tài thí, vì sao gọi là pháp thí? Đáp: Vì đối với tài vật bình đẳng bố thí và dạy người thực hành như thế, vì dùng pháp bình đẳng dạy người nên gọi là pháp thí. Và lại nương vào pháp bình đẳng xả tài bố thí thì cũng gọi là pháp thí. Gồm bốn câu:

1. Thiện Đức dùng tâm hạn cục mà dâng hiến.
2. Duy-ma chẳng nhận.
3. Duy-ma dùng tâm rộng lớn hành bố thí.
4. Duy-ma nạm thọ.

Câu đầu nói: “Bấy giờ, tâm con được thanh tịnh” tức ý nghiệp thanh tịnh, vì nghe ông Duy-ma nói nên tin thích không còn nghi ngờ,

nên tâm thanh tịnh. “Khen là việc chưa từng có”, là khẩu nghiệp tán thán, “Cúi đầu lễ kính...” là thân nghiệp cung kính. Đây là phương tiện trước khi bố thí. Sau đây là chánh thức hành thí. “Liên cỏi chuỗi anh lạc giá trị trăm ngàn dâng lên cúng dường ông Duy-ma”. “Ông Duy-ma chẳng chịu nhận” là câu thứ hai; ông Duy-ma chẳng nhận là vì Thiệ Đức chỉ cung kính cúng dường một mình ông Duy-ma, tâm không rộng lớn, lại trái với pháp thí bình đẳng. “Con nói rằng: Thưa Cư sĩ! Xin ngài nhận lấy, tùy ý ban phát”, là câu thứ ba, nói Thiệ Đức đã phát tâm rộng lớn hành bố thí. Do hạn hẹp nên chẳng nhận, nên nói tùy ý ban phát. Câu thứ tư, ông Duy-ma thọ nhận. Đầu tiên ông nhận rồi chia làm hai phần để chuyển thí cho người khác. Vì muốn dùng tài vật chỉ dạy người bình đẳng bố thí, cho nên mới chuyển thí. Trong đó thứ nhất chia chuỗi anh lạc làm hai phần, kế đó là phát cho người. Một phần ban cho người ăn xin nghèo nhất trong hội này, tức ban cho người thấp hèn nhất bằng bạc tôn quý nhất; một phần dùng cúng dường Đức Nan Thắng Như Lai, dâng cúng cho bạc tôn quý bằng người thấp kém...”. “Bấy giờ ông Duy-ma-cật hiện thần biến...” là từ bản thân mình để dạy người. “Hiện thần biến xong liền nói rằng” là lặp lại văn trước phát khởi ý sau. Nói “Nếu thí chủ” là nêu người được khuyên. “Thí cho một người thấp kém nhất bằng tướng phước điền của Như Lai không phân biệt” là chánh thức dạy hành bố thí. “Bình đẳng đại bi chẳng cầu quả báo” là nêu lời đã chỉ dạy ở trước. Phật là bậc đại bi bố thí cho kẻ thấp kém bằng như Phật, nên gọi là bình đẳng đại bi. Chẳng vì quả báo mà chỉ dâng cúng Như Lai, nên gọi là chẳng cầu quả báo. “Đó là đầy đủ pháp thí”, là lời kết luận tán thán khuyên tu học.

Đoạn thứ tư, từ câu “Trong thành có một...” trở xuống là nói về lợi ích của pháp thí. Người ăn xin thấp kém nhất trong thành là nêu lên người được lợi ích. “Thấy thần lực này, nghe được lời thuyết pháp này” là lý do được lợi ích. Thấy phần chuỗi anh lạc trên thân Nan Thắng Như Lai mà ông Duy-ma dâng cúng biến thành đài báu, gọi là thấy thần lực; nghe nói thí cho kẻ thấp kém bằng cúng dường cho Đức Như Lai, chẳng cầu quả báo, gọi là “nghe thuyết”. “Đều phát tâm A-nậu-tam-bồ-đề”, là chánh thức nói đến lợi ích. Chỉ một người phát tâm, vì sao nói là đều? Người này phát tâm đồng như trước đã phát tâm, cho nên nói là đều. Cũng có thể nói hai thời thấy nghe đều phát tâm nên nói là đều.

Trước từ chối, sau giải thích, “Cho nên con...” trở xuống là câu kết luận. Sai bảo bốn người đầu tiên thì ngài A-nan nêu riêng, từ câu “như thế các Bồ-tát, mỗi mỗi đều trình bày với Phật...” trở xuống, là

ngài A-nan nêu chung. Và kể chẳng thể hết, nên nêu chung. Văn kinh nói “như thế các Bồ-tát”, tức chẳng biết số lượng, hoặc chỉ cho ba vạn hai ngàn Bồ-tát đã kể ở trước, hoặc là tám ngàn Bồ-tát nơi trường thất của ông Duy-ma nói ở sau. Vì đức của ông Duy-ma cao, nên nói chẳng kham nhận.
